



Công ty TNHH Kiểm Toán AFC Việt Nam
AFC Vietnam Auditing Co., Ltd.

Thành viên Tập đoàn PKF Quốc tế
Member firm of PKF International



Accountants &
business advisers

CÔNG TY CỔ PHẦN XE KHÁCH SÀI GÒN

Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét
Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2019

MỤC LỤC

| | Trang |
|----------------------------------------------------------|---------|
| BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ | 1 – 4 |
| BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ | 5 – 6 |
| BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT | |
| Bảng cân đối kế toán giữa niên độ | 7 – 10 |
| Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ | 11 |
| Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ | 12 – 13 |
| Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ | 14 – 44 |

Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần Xe Khách Sài Gòn (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2019.

1. Thông tin chung

Công ty là doanh nghiệp được cổ phần hóa từ Công ty TNHH Một Thành viên Xe khách Sài Gòn theo Quyết định số 7164/QĐ-UBND ngày 31 tháng 12 năm 2015 của Chủ tịch Ủy ban Nhân dân thành phố Hồ Chí Minh về việc phê duyệt phương án và chuyển Công ty TNHH Một thành viên Xe khách Sài Gòn thuộc Tổng Công ty Cơ khí Giao thông Vận tải Sài Gòn - TNHH Một thành viên thành Công ty Cổ phần Xe khách Sài Gòn.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0300478044 (giấy phép cũ số 4104000165), đăng ký lần đầu ngày 21 tháng 04 năm 2006 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Trong quá trình hoạt động Công ty đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp bổ sung các Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp sau:

- Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh đăng ký thay đổi lần thứ nhất ngày 22 tháng 09 năm 2006;
- Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh đăng ký thay đổi lần thứ hai ngày 03 tháng 10 năm 2007 về việc bổ sung địa điểm kinh doanh Cửa hàng mua bán ô tô – Công ty TNHH MTV Xe khách Sài Gòn, địa chỉ tại số 01, Phạm Hồng Thái, Phường 2, Quận Tân Bình, thành phố Hồ Chí Minh;
- Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh đăng ký thay đổi lần thứ ba ngày 13 tháng 03 năm 2008 về việc thay đổi địa chỉ trụ sở chính từ địa chỉ cũ: Số 131 Nguyễn Huệ, Phường Bến Nghé, Quận 1, thành phố Hồ Chí Minh về địa chỉ mới: Số 01 Phạm Hồng Thái, Phường 2, Quận Tân Bình, thành phố Hồ Chí Minh;
- Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh đăng ký thay đổi lần thứ tư ngày 10 tháng 06 năm 2008 về việc tăng vốn điều lệ từ 57 tỷ VND lên thành 99 tỷ VND;
- Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh đăng ký thay đổi lần thứ năm ngày 03 tháng 10 năm 2008 về việc bổ sung ngành nghề kinh doanh;
- Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh đăng ký thay đổi lần thứ sáu ngày 14 tháng 07 năm 2009 về việc bổ sung địa điểm kinh doanh Cửa hàng mua bán ô tô 2 – Công ty TNHH MTV Xe khách Sài Gòn, địa chỉ tại số 343/20, Tống Văn Trân, Phường 5, thành phố Hồ Chí Minh;
- Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh đăng ký thay đổi lần thứ bảy ngày 14 tháng 07 năm 2010 về việc bổ sung thêm 12 địa điểm kinh doanh;
- Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh đăng ký thay đổi lần thứ tám ngày 28 tháng 01 năm 2011 về việc bổ sung thông tin về chi nhánh, và thay đổi một số địa điểm kinh doanh;
- Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh đăng ký thay đổi lần thứ chín ngày 30 tháng 05 năm 2011 về việc tăng vốn điều lệ từ 99 tỷ VND lên thành 185 tỷ VND;
- Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh đăng ký thay đổi lần thứ mười ngày 19 tháng 11 năm 2011 về việc thay đổi một số địa điểm kinh doanh;
- Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh đăng ký thay đổi lần thứ mười một ngày 19 tháng 08 năm 2016 về việc chuyển đổi loại hình từ Công ty TNHH MTV thành Công ty Cổ phần: Công ty Cổ phần Xe khách Sài Gòn và tăng vốn điều lệ từ 185 tỷ VND lên thành 600 tỷ VND;
- Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh đăng ký thay đổi lần thứ mười hai ngày 10 tháng 09 năm 2016 về việc thay đổi thông tin điện thoại liên lạc.

Trụ sở chính:

- Địa chỉ : 39 Hải Thượng Lãn Ông, Phường 10, Quận 5, thành phố Hồ Chí Minh
- Điện thoại : (028) – 39 505 505
- Fax : (028) – 38 546 127

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Ngày 13/10/2016, Công ty Cổ phần Xe khách Sài Gòn được Ủy ban chứng khoán Nhà nước chấp thuận hồ sơ đăng ký công ty đại chúng theo công văn số 6887/UBCK-GSĐC ngày 13/10/2016.

Ngày 02/11/2016, Trung tâm lưu ký chứng khoán Việt Nam cấp Giấy chứng nhận đăng ký chứng khoán và cấp mã chứng khoán cho Công ty Cổ phần Xe khách Sài Gòn.

Cổ phiếu của Công ty chính thức được giao dịch trên sàn giao dịch UPCOM (HNX) kể từ ngày 21 tháng 11 năm 2016 như sau:

- Loại cổ phiếu: cổ phiếu phổ thông
- Mã chứng khoán: BSG
- Mệnh giá: 10.000 VND/cổ phiếu
- Số lượng cổ phiếu đăng ký giao dịch: 60.000.000 cổ phiếu
- Tổng giá trị cổ phiếu đăng ký giao dịch theo mệnh giá: 600.000.000.000 VND.

Hoạt động kinh doanh của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp là :

- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động;
- Kinh doanh vận tải hành khách công cộng bằng ô tô. Kinh doanh vận tải hành khách theo hợp đồng, theo tuyến cố định. Kinh doanh vận tải khách tuyến liên vận quốc tế. Kinh doanh vận tải hàng bằng ô tô. Bảo dưỡng và sửa chữa xe có động cơ. Sản xuất: đóng mới, cải tạo và lắp ráp xe ô tô các loại (không sản xuất tại trụ sở; trừ thiết kế phương tiện vận tải). Kinh doanh lưu hành nội địa và quốc tế. Xuất nhập khẩu, mua bán xe ô tô, xe tải, rơ móc, linh kiện, phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của xe ô tô các loại. Đại lý kinh doanh xăng dầu nhớt. Mua bán mỡ bôi trơn, chất làm sạch động cơ, nhiên liệu khác dùng trong động cơ. Cho thuê kho, bãi đỗ xe, nhà ở, văn phòng (chức năng này không thực hiện đối với nhà đất thuộc Nhà nước chuyển giao tài sản). Giữ xe 2 bánh, 4 bánh. Môi giới bất động sản. Dịch vụ quản lý bất động sản. Dịch vụ nhà đất. Xuất nhập khẩu, mua bán sản phẩm cơ khí, điện – điện tử, nguyên vật liệu, vật tư, thiết bị, công nghệ, máy móc, phụ tùng ngành giao thông vận tải. Kinh doanh cơ sở lưu trú du lịch: khách sạn (không hoạt động tại trụ sở). Tư vấn du học. Tổ chức hội chợ, hội nghị. Đại lý bán vé máy bay, vé tàu lửa, tàu cánh ngầm, vé xe ô tô. Quảng cáo thương mại. Dạy nghề.

Trong kỳ, hoạt động kinh doanh chính của Công ty là:

- Kinh doanh vận tải hành khách bằng ô tô;
- Kinh doanh vận tải hành khách theo hợp đồng, theo tuyến cố định;
- Kinh doanh vận tải khách tuyến liên vận quốc tế;
- Sản xuất: đóng mới, cải tạo và lắp ráp xe ô tô các loại;
- Kinh doanh lưu hành nội địa và quốc tế;
- Đại lý kinh doanh xăng dầu nhớt;
- Cho thuê kho, bãi đỗ xe, nhà ở, văn phòng;
- Các dịch vụ khác.

2. Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban điều hành, quản lý

Các thành viên Hội đồng Quản trị và Ban điều hành của Công ty trong kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2019 và cho đến thời điểm lập báo cáo này bao gồm:

Hội đồng Quản trị

| Họ và tên | Chức vụ |
|----------------------|----------------|
| Ông Nguyễn Hồng Anh | Chủ tịch |
| Ông Trần Ngọc Dân | Thành viên |
| Ông Đoàn Minh Tâm | Thành viên |
| Ông Bùi Đức Thọ | Thành viên |
| Ông Trần Lâm | Thành viên |
| Ông Nguyễn Tuấn Việt | Thành viên |
| Ông Nguyễn Hồ Minh | Thành viên |

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Ban kiểm soát

| Họ và tên | Chức vụ |
|----------------------|----------------|
| Ông Nguyễn Quốc Soạn | Trưởng ban |
| Bà Huỳnh Thị Hạnh | Thành viên |
| Bà Trần Thị Kim Hòa | Thành viên |

Ban điều hành, quản lý

| Họ và tên | Chức vụ |
|----------------------|-------------------|
| Ông Đoàn Minh Tâm | Tổng Giám đốc |
| Ông Nguyễn Tuấn Việt | Phó Tổng Giám đốc |
| Ông Nguyễn Hồ Minh | Phó Tổng Giám đốc |
| Ông Vũ Duy Anh | Phó Tổng Giám đốc |
| Bà Phạm Thị Lệ Thu | Kế toán trưởng |

Người đại diện pháp luật

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2019 và cho đến thời điểm lập báo cáo này là Ông Đoàn Minh Tâm, chức vụ Tổng Giám đốc.

3. Đánh giá tình hình kinh doanh

Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2019 và tình hình tài chính vào cùng ngày này được thể hiện trong Báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm.

4. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2019 đưa đến yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong thuyết minh trong Báo cáo tài chính giữa niên độ.

5. Kiểm toán viên

Công ty TNHH Kiểm toán AFC Việt Nam được chỉ định soát xét Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2019 của Công ty.

6. Công bố trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc đối với Báo cáo tài chính giữa niên độ

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ để phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2019. Trong việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc phải:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán.
- Thực hiện các xét đoán và các ước tính một cách hợp lý và thận trọng.
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả các sai lệch trọng yếu đã được trình bày và giải thích trong Báo cáo tài chính giữa niên độ.
- Lập Báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục.
- Thiết lập và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu nhằm hạn chế rủi ro có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo các sổ kế toán có liên quan được lưu giữ đầy đủ để phản ánh tình hình tài chính, tình hình hoạt động của Công ty với mức độ chính xác hợp lý tại bất kỳ thời điểm nào và các sổ kế toán tuân thủ chế độ kế toán áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm quản lý các tài sản của Công ty và do đó đã thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ.

7. Phê duyệt báo cáo tài chính giữa niên độ

Hội đồng Quản trị phê duyệt Báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm. Báo cáo tài chính giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2019, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2019, phù hợp với các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Thay mặt Hội đồng Quản trị,



NGUYỄN HỒNG ANH
Chủ tịch Hội đồng Quản trị
TP. Hồ Chí Minh, ngày 15 tháng 08 năm 2019



Công ty TNHH Kiểm Toán AFC Việt Nam
AFC Vietnam Auditing Co., Ltd.

Thành viên tập đoàn PKF Quốc tế
Member firm of PKF International

Số: 165/2019/BCSX-HCM.00380



Accountants &
business advisers

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

**Kính gửi: Quý Cổ đông, các thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Xe khách Sài Gòn**

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Xe khách Sài Gòn (sau đây được gọi tắt là "Công ty") được lập ngày 15 tháng 08 năm 2019, từ trang 7 đến trang 44, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 06 năm 2019, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Cơ sở đưa ra kết luận ngoại trừ

- Như được trình bày tại mục 5.5.1 (a) và 6.1 của Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ, Công ty có các khoản phải thu từ Trung tâm Quản lý Giao thông Công cộng về tiền trợ giá xe buýt, khoản phải thu này chưa được quyết toán. Hiện nay, Công ty đang tạm tính doanh thu trợ giá trên Bộ đơn giá mới ban hành bởi Sở Giao thông Vận tải TP. Hồ Chí Minh được áp dụng từ ngày 01/01/2019 theo Tờ trình số 2871/TTr-SGTVT ngày 28 tháng 06 năm 2019. Ngoài ra, các hợp đồng đặt hàng vận tải hành khách công cộng bằng xe buýt giữa Công ty và Trung tâm Quản lý Giao thông Công cộng chưa được thanh lý từ năm 2011 đến nay. Do đó, doanh thu trợ giá và các khoản phải thu này sẽ thay đổi khi có quyết toán chính thức của các cơ quan ban ngành có liên quan.
- Như được trình bày tại mục 5.9 của Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ, trong tài sản cố định hữu hình có 2 công trình văn phòng và 319 xe Bus với giá trị còn lại tại ngày 30 tháng 06 năm 2019 là 65.573.586.173 VND hiện đang ngưng hoạt động phục vụ sản xuất kinh doanh và chờ thanh lý theo Biên bản họp số 05/BB-HĐQT/SGB và Nghị quyết số 09/NQ- HĐQT/SGB của Hội đồng Quản trị ngày 16 tháng 03 năm 2018. Kết quả lãi hoặc lỗ do thanh lý các công trình, phương tiện này sẽ được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vào thời điểm thanh lý. Do vậy, Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2019 chưa thể hiện chi phí hao mòn của các tài sản nêu trên với giá trị khấu hao ước tính là 13.746.106.282 VND.

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Cơ sở đưa ra kết luận ngoại trừ (tiếp theo)

3. Trong kỳ, Công ty chưa xem xét trích lập dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi với giá trị là 6.390.000.000 VND. Với những tài liệu hiện có ở Công ty, nếu phản ánh theo giá trị hợp lý thì trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, chỉ tiêu "Chi phí quản lý doanh nghiệp" sẽ tăng 6.390.000.000 VND, chỉ tiêu "Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành" sẽ giảm tương ứng 1.096.146.642 VND và "Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp" sẽ giảm đi tương ứng là 5.293.853.358 VND.
4. Như được trình bày tại mục 5.15 và 5.5.1 của Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ, đến ngày 30 tháng 06 năm 2019, Công ty đã chi vượt quỹ lương với số tiền là 21.177.660.358 VND, làm cho khoản mục tiền lương phải trả người lao động có số dư Nợ với số tiền tương ứng. Việc quyết toán quỹ lương sẽ được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi được Đại hội đồng cổ đông thông qua. Đến ngày phát hành báo cáo soát xét này, Công ty chưa xử lý khoản lương chi thừa này và Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2019 có thể thay đổi khi quỹ lương được duyệt.

Kết luận ngoại trừ

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, ngoại trừ các vấn đề được mô tả tại đoạn "Cơ sở đưa ra kết luận ngoại trừ", chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Xe khách Sài Gòn tại ngày 30 tháng 06 năm 2019, và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.



TRANG ĐẮC NHA
Phó Tổng Giám đốc
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán 2111-2018-009-1

PHẠM THỊ NGỌC LIÊN
Kiểm toán viên
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán 1180-2018-009-1

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN AFC VIỆT NAM
Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 15 tháng 08 năm 2019

CÔNG TY CỔ PHẦN XE KHÁCH SÀI GÒN

Số 39 Hải Thượng Lãn Ông, Phường 10, Quận 5, thành phố Hồ Chí Minh

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2019

| | Mã số | Thuyết minh | 30/06/2019 VND | 01/01/2019 VND |
|-----------------------------------------------------|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| TÀI SẢN | | | | |
| A - TÀI SẢN NGẮN HẠN | 100 | | 282.781.530.500 | 237.767.108.888 |
| I. Tiền và các khoản tương đương tiền | 110 | 5.1 | 24.781.610.597 | 16.378.936.495 |
| 1. Tiền | 111 | | 21.396.610.597 | 16.378.936.495 |
| 2. Các khoản tương đương tiền | 112 | | 3.385.000.000 | - |
| II. Đầu tư tài chính ngắn hạn | 120 | | 2.260.000.000 | 5.645.000.000 |
| 1. Chứng khoán kinh doanh | 121 | | - | - |
| 2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh | 122 | | - | - |
| 3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 123 | 5.2 | 2.260.000.000 | 5.645.000.000 |
| III. Các khoản phải thu ngắn hạn | 130 | | 211.472.772.829 | 161.175.175.983 |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 131 | 5.3 | 43.802.428.828 | 32.610.802.585 |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn | 132 | 5.4 | 7.093.436.897 | 9.218.160.634 |
| 3. Phải thu nội bộ ngắn hạn | 133 | | - | - |
| 4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng | 134 | | - | - |
| 5. Phải thu về cho vay ngắn hạn | 135 | | - | - |
| 6. Phải thu ngắn hạn khác | 136 | 5.5 | 161.037.441.304 | 119.781.020.891 |
| 7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi | 137 | 5.6 | (460.534.200) | (434.808.127) |
| 8. Tài sản thiếu chờ xử lý | 139 | | - | - |
| IV. Hàng tồn kho | 140 | 5.7 | 27.730.913.086 | 40.369.227.245 |
| 1. Hàng tồn kho | 141 | | 27.730.913.086 | 40.369.227.245 |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho | 149 | | - | - |
| V. Tài sản ngắn hạn khác | 150 | | 16.536.233.988 | 14.198.769.165 |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn | 151 | 5.8 | 3.912.296.481 | 2.350.414.137 |
| 2. Thuế GTGT được khấu trừ | 152 | | 7.117.461.670 | 5.115.093.921 |
| 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước | 153 | 5.14 | 5.506.475.837 | 6.733.261.107 |
| 4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ | 154 | | - | - |
| 5. Tài sản ngắn hạn khác | 155 | | - | - |

CÔNG TY CỔ PHẦN XE KHÁCH SÀI GÒN

Số 39 Hải Thượng Lãn Ông, Phường 10, Quận 5, thành phố Hồ Chí Minh

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2019

| | Mã số | Thuyết minh | 30/06/2019 VND | 01/01/2019 VND |
|-------------------------------------------------|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| B - TÀI SẢN DÀI HẠN | 200 | | 602.470.248.648 | 638.008.659.445 |
| I. Các khoản phải thu dài hạn | 210 | | 139.470.000 | 139.470.000 |
| 1. Phải thu dài hạn của khách hàng | 211 | | - | - |
| 2. Trả trước cho người bán dài hạn | 212 | | - | - |
| 3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc | 213 | | - | - |
| 4. Phải thu nội bộ dài hạn | 214 | | - | - |
| 5. Phải thu về cho vay dài hạn | 215 | | - | - |
| 6. Phải thu dài hạn khác | 216 | 5.5 | 139.470.000 | 139.470.000 |
| 7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi | 219 | | - | - |
| II. Tài sản cố định | 220 | | 577.113.629.498 | 615.354.039.845 |
| 1. Tài sản cố định hữu hình | 221 | 5.9 | 576.703.500.821 | 614.888.911.886 |
| - Nguyên giá | 222 | | 1.368.605.135.572 | 1.366.241.148.493 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 223 | | (791.901.634.751) | (751.352.236.607) |
| 2. Tài sản cố định thuê tài chính | 224 | | - | - |
| - Nguyên giá | 225 | | - | - |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 226 | | - | - |
| 3. Tài sản cố định vô hình | 227 | 5.10 | 410.128.677 | 465.127.959 |
| - Nguyên giá | 228 | | 683.740.000 | 683.740.000 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 229 | | (273.611.323) | (218.612.041) |
| III. Bất động sản đầu tư | 230 | | - | - |
| - Nguyên giá | 231 | | - | - |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 232 | | - | - |
| IV. Tài sản dở dang dài hạn | 240 | | 697.883.637 | 864.831.580 |
| 1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn | 241 | | - | - |
| 2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 242 | 5.11 | 697.883.637 | 864.831.580 |
| V. Đầu tư tài chính dài hạn | 250 | | - | - |
| 1. Đầu tư vào công ty con | 251 | | - | - |
| 2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết | 252 | | - | - |
| 3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 253 | | - | - |
| 4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn | 254 | | - | - |
| 5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 255 | | - | - |
| VI. Tài sản dài hạn khác | 260 | | 24.519.265.513 | 21.650.318.020 |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn | 261 | 5.8 | 24.519.265.513 | 21.650.318.020 |
| 2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại | 262 | | - | - |
| 3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn | 263 | | - | - |
| 4. Tài sản dài hạn khác | 268 | | - | - |
| TỔNG CỘNG TÀI SẢN | 270 | | 885.251.779.148 | 875.775.768.333 |

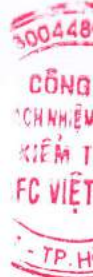
CÔNG TY CỔ PHẦN XE KHÁCH SÀI GÒN

Số 39 Hải Thượng Lãn Ông, Phường 10, Quận 5, thành phố Hồ Chí Minh

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2019

| | Mã số | Thuyết minh | 30/06/2019 VND | 01/01/2019 VND |
|-----------------------------------------------------|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| NGUỒN VỐN | | | | |
| C - NỢ PHẢI TRẢ | 300 | | 309.488.628.213 | 297.207.661.901 |
| I. Nợ ngắn hạn | 310 | | 166.033.318.952 | 123.186.646.584 |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn | 311 | 5.12 | 78.309.023.073 | 57.501.126.698 |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn | 312 | 5.13 | 2.344.570.747 | 736.526.234 |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 313 | 5.14 | 1.404.482.976 | 464.084.095 |
| 4. Phải trả người lao động | 314 | 5.15 | 194.500.000 | 155.500.000 |
| 5. Chi phí phải trả ngắn hạn | 315 | 5.16 | 680.908.549 | 880.161.778 |
| 6. Phải trả nội bộ ngắn hạn | 316 | | - | - |
| 7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng | 317 | | - | - |
| 8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn | 318 | 5.17 | 425.927.673 | 2.405.171.295 |
| 9. Phải trả ngắn hạn khác | 319 | 5.18 | 3.091.609.434 | 886.685.278 |
| 10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn | 320 | 5.19 | 77.192.476.652 | 57.877.530.073 |
| 11. Dự phòng phải trả ngắn hạn | 321 | | - | - |
| 12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi | 322 | 5.20 | 2.389.819.848 | 2.279.861.133 |
| 13. Quỹ bình ổn giá | 323 | | - | - |
| 14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ | 324 | | - | - |
| II. Nợ dài hạn | 330 | | 143.455.309.261 | 174.021.015.317 |
| 1. Phải trả người bán dài hạn | 331 | 5.12 | 8.855.000.014 | 17.088.833.344 |
| 2. Người mua trả tiền trước dài hạn | 332 | | - | - |
| 3. Chi phí phải trả dài hạn | 333 | | - | - |
| 4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh | 334 | | - | - |
| 5. Phải trả nội bộ dài hạn | 335 | | - | - |
| 6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn | 336 | | - | - |
| 7. Phải trả dài hạn khác | 337 | 5.18 | 1.521.000.148 | 1.521.000.148 |
| 8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn | 338 | 5.19 | 133.079.309.099 | 155.411.181.825 |
| 9. Trái phiếu chuyển đổi | 339 | | - | - |
| 10. Cổ phiếu ưu đãi | 340 | | - | - |
| 11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả | 341 | | - | - |
| 12. Dự phòng phải trả dài hạn | 342 | | - | - |
| 13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ | 343 | | - | - |



CÔNG TY CỔ PHẦN XE KHÁCH SÀI GÒN

Số 39 Hải Thượng Lãn Ông, Phường 10, Quận 5, thành phố Hồ Chí Minh


BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2019

| | Mã số | Thuyết minh | 30/06/2019 VND | 01/01/2019 VND |
|-----------------------------------------------------------------|------------|----------------|------------------------|------------------------|
| D - VỐN CHỦ SỞ HỮU | 400 | | 575.763.150.935 | 578.568.106.432 |
| I. Vốn chủ sở hữu | 410 | 5.21 | 575.763.150.935 | 578.568.106.432 |
| 1. Vốn góp của chủ sở hữu | 411 | | 600.000.000.000 | 600.000.000.000 |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết | 411a | | 600.000.000.000 | 600.000.000.000 |
| - Cổ phiếu ưu đãi | 411b | | - | - |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần | 412 | | - | - |
| 3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu | 413 | | - | - |
| 4. Vốn khác của chủ sở hữu | 414 | | - | - |
| 5. Cổ phiếu quỹ (*) | 415 | | - | - |
| 6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản | 416 | | - | - |
| 7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái | 417 | | - | - |
| 8. Quỹ đầu tư phát triển | 418 | | - | - |
| 9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp | 419 | | - | - |
| 10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu | 420 | | - | - |
| 11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 421 | | (33.255.607.135) | (30.450.651.638) |
| - Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kể đến cuối kỳ trước | 421a | | (37.384.226.716) | 23.063.306 |
| - Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này | 421b | | 4.128.619.581 | (30.473.714.944) |
| 12. Nguồn vốn đầu tư XDCB | 422 | | 9.018.758.070 | 9.018.758.070 |
| II. Nguồn kinh phí và quỹ khác | 430 | | - | - |
| 1. Nguồn kinh phí | 431 | | - | - |
| 2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ | 432 | | - | - |
| TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN | 440 | | 885.251.779.148 | 875.775.768.333 |


NGUYỄN THỊ VÂN ANH
 Người lập


PHẠM THỊ LỆ THU
 Kế toán trưởng


ĐOÀN MINH TÂM
 Tổng Giám đốc
 TP. Hồ Chí Minh, ngày 15 tháng 08 năm 2019

CÔNG TY CỔ PHẦN XE KHÁCH SÀI GÒN


Số 39 Hải Thượng Lãn Ông, Phường 10, Quận 5, thành phố Hồ Chí Minh

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ


Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2019

| | Mã số | Thuyết minh | Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019 VND | Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018 VND |
|--------------------------------------------------------------------------------------|-------|-------------|----------------------------------------|----------------------------------------|
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 01 | | 328.870.289.369 | 342.764.879.390 |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu | 02 | | - | - |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10= 01-02) | 10 | 6.1 | 328.870.289.369 | 342.764.879.390 |
| 4. Giá vốn hàng bán | 11 | 6.2 | 297.096.589.341 | 307.686.159.853 |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10 - 11) | 20 | | 31.773.700.028 | 35.078.719.537 |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính | 21 | 6.3 | 106.079.265 | 406.061.223 |
| 7. Chi phí tài chính | 22 | 6.4 | 5.667.636.455 | 5.192.360.125 |
| - Trong đó: Chi phí lãi vay | 23 | | 5.013.316.791 | 4.930.027.013 |
| 8. Chi phí bán hàng | 25 | 6.5 | 265.628.500 | 539.635.925 |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp | 26 | 6.6 | 28.292.221.998 | 28.093.602.704 |
| 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)} | 30 | | (2.345.707.660) | 1.659.182.006 |
| 11. Thu nhập khác | 31 | 6.7 | 8.048.949.743 | 7.062.243.357 |
| 12. Chi phí khác | 32 | 6.8 | 497.314.281 | 701.215.416 |
| 13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32) | 40 | | 7.551.635.462 | 6.361.027.941 |
| 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40) | 50 | | 5.205.927.802 | 8.020.209.947 |
| 15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | 51 | 5.14 | 1.077.308.221 | 1.657.060.001 |
| 16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại | 52 | | - | - |
| 17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50 - 51 - 52) | 60 | | 4.128.619.581 | 6.363.149.946 |
| 18. Lãi (lỗ) cơ bản trên cổ phiếu | | 6.9 | 69 | 103 |


NGUYỄN THỊ VÂN ANH
 Người lập


PHẠM THỊ LỆ THU
 Kế toán trưởng




ĐOÀN MINH TÂM
 Tổng Giám đốc
 TP. Hồ Chí Minh, ngày 15 tháng 08 năm 2019

CÔNG TY CỔ PHẦN XE KHÁCH SÀI GÒN

Số 39 Hải Thượng Lãn Ông, Phường 10, Quận 5, thành phố Hồ Chí Minh

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ (theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2019

| | Mã số | Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019 VND | Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018 VND |
|---------------------------------------------------------------------------------------------|-------|-------------------------------------|-------------------------------------|
| I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH | | | |
| 1. Lợi nhuận trước thuế | 01 | 5.205.927.802 | 8.020.209.947 |
| 2. Điều chỉnh cho các khoản | | | |
| - Khấu hao tài sản cố định và BĐSĐT | 02 | 40.604.397.426 | 42.495.125.622 |
| - Các khoản dự phòng, (hoàn nhập) | 03 | 25.726.073 | (60.081.200) |
| - (Lãi)/Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ | 04 | - | - |
| - Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư | 05 | (106.079.265) | (406.061.223) |
| - Chi phí lãi vay | 06 | 5.013.316.791 | 4.930.027.013 |
| - Các khoản điều chỉnh khác | 07 | - | - |
| 3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động | 08 | 50.743.288.827 | 54.979.220.159 |
| - (Tăng)/ giảm các khoản phải thu | 09 | (51.153.484.305) | (97.695.125.934) |
| - (Tăng), giảm hàng tồn kho | 10 | 12.638.314.159 | 28.193.417.365 |
| - Tăng/ (giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp) | 11 | 8.247.032.405 | (31.021.330.717) |
| - (Tăng)/ giảm chi phí trả trước | 12 | (4.430.829.837) | (8.153.438.864) |
| - Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh | 13 | - | - |
| - Tiền lãi vay đã trả | 14 | (4.952.148.325) | (4.721.105.710) |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp | 15 | (82.988.506) | - |
| - Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh | 16 | - | 2.600.000 |
| - Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh | 17 | (119.947.638) | (130.250.000) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh | 20 | 10.889.236.780 | (58.546.013.701) |
| II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ | | | |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác | 21 | (2.905.335.988) | (53.189.589.516) |
| 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác | 22 | - | - |
| 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác | 23 | - | - |
| 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác | 24 | 3.385.000.000 | 30.000.000.000 |
| 5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 25 | - | - |
| 6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 26 | - | - |
| 7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | 27 | 50.699.457 | 406.061.223 |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư | 30 | 530.363.469 | (22.783.528.293) |
| III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH | | | |
| 1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu | 31 | - | - |
| 2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành | 32 | - | - |
| 3. Tiền thu từ đi vay | 33 | 53.894.436.411 | 54.341.700.000 |
| 4. Tiền trả nợ gốc vay | 34 | (56.911.362.558) | (22.838.480.726) |
| 5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính | 35 | - | - |
| 6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu | 36 | - | - |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính | 40 | (3.016.926.147) | 31.503.219.274 |

CÔNG TY CỔ PHẦN XE KHÁCH SÀI GÒN

Số 39 Hải Thượng Lãn Ông, Phường 10, Quận 5, thành phố Hồ Chí Minh

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ (theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2019

| | Mã số | Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019 VND | Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018 VND |
|-----------------------------------------------------------------|-----------|----------------------------------------|----------------------------------------|
| LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG KỲ (50 = 20 + 30 + 40) | 50 | 8.402.674.102 | (49.826.322.720) |
| TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN ĐẦU KỲ | 60 | 16.378.936.495 | 59.704.311.729 |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | 61 | - | - |
| TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN CUỐI KỲ (70 = 50 + 60 + 61) | 70 | 24.781.610.597 | 9.877.989.009 |



NGUYỄN THỊ VÂN ANH
Người lập



PHẠM THỊ LỆ THU
Kế toán trưởng



ĐOÀN MINH TÂM
Tổng Giám đốc

TP. Hồ Chí Minh, ngày 15 tháng 08 năm 2019

0044
CÔNG
HÀNH
KIỂM
C VIÊN
TP

CÔNG TY CỔ PHẦN XE KHÁCH SÀI GÒN

Số 39 Hải Thượng Lãn Ông, Phường 10, Quận 5, thành phố Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2019

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm.

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

1.1 Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Xe khách Sài Gòn ("Công ty") là doanh nghiệp được cổ phần hóa từ Công ty TNHH Một Thành viên Xe khách Sài Gòn theo Quyết định số 7164/QĐ-UBND ngày 31 tháng 12 năm 2015 của Chủ tịch Ủy ban Nhân dân thành phố Hồ Chí Minh về việc phê duyệt phương án và chuyển Công ty TNHH Một thành viên Xe khách Sài Gòn thuộc Tổng Công ty Cơ khí Giao thông Vận tải Sài Gòn - TNHH Một thành viên thành Công ty Cổ phần Xe khách Sài Gòn.

Ngày 13/10/2016, Công ty Cổ phần Xe khách Sài Gòn được Ủy ban Chứng khoán Nhà nước chấp thuận hồ sơ đăng ký công ty đại chúng theo công văn số 6887/UBCK-GSDC ngày 13/10/2016.

Ngày 02/11/2016, Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam cấp Giấy chứng nhận đăng ký chứng khoán và cấp mã chứng khoán cho Công ty Cổ phần Xe khách Sài Gòn.

Cổ phiếu của Công ty chính thức được giao dịch trên sàn giao dịch UPCOM (HNX) kể từ ngày 21 tháng 11 năm 2016 như sau:

- Loại cổ phiếu: cổ phiếu phổ thông
- Mã chứng khoán: BSG
- Mệnh giá: 10.000 VND/cổ phiếu
- Số lượng cổ phiếu đăng ký giao dịch: 60.000.000 cổ phiếu
- Tổng giá trị cổ phiếu đăng ký giao dịch theo mệnh giá: 600.000.000.000 VND.

1.2 Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là hoạt động thương mại và dịch vụ.

1.3 Ngành nghề kinh doanh

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, ngành nghề kinh doanh của Công ty gồm:

- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động;
- Kinh doanh vận tải hành khách công cộng bằng ô tô. Kinh doanh vận tải hành khách theo hợp đồng, theo tuyến cố định. Kinh doanh vận tải khách tuyến liên vận quốc tế. Kinh doanh vận tải hàng bằng ô tô. Bảo dưỡng và sửa chữa xe có động cơ. Sản xuất: đóng mới, cải tạo và lắp ráp xe ô tô các loại (không sản xuất tại trụ sở; trừ thiết kế phương tiện vận tải). Kinh doanh lưu hành nội địa và quốc tế. Xuất nhập khẩu, mua bán xe ô tô, xe tải, rơ móc, linh kiện, phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của xe ô tô các loại. Đại lý kinh doanh xăng dầu nhớt. Mua bán mỡ bôi trơn, chất làm sạch động cơ, nhiên liệu khác dùng trong động cơ. Cho thuê kho, bãi đỗ xe, nhà ở, văn phòng (chức năng này không thực hiện đối với nhà đất thuộc Nhà nước chuyển giao tài sản). Giữ xe 2 bánh, 4 bánh. Môi giới bất động sản. Dịch vụ quản lý bất động sản. Dịch vụ nhà đất. Xuất nhập khẩu, mua bán sản phẩm cơ khí, điện - điện tử, nguyên vật liệu, vật tư, thiết bị, công nghệ, máy móc, phụ tùng ngành giao thông vận tải. Kinh doanh cơ sở lưu trú du lịch: khách sạn (không hoạt động tại trụ sở). Tư vấn du học. Tổ chức hội chợ, hội nghị. Đại lý bán vé máy bay, vé tàu lửa, tàu cánh ngầm, vé xe ô tô. Quảng cáo thương mại. Dạy nghề.

Trong kỳ, hoạt động kinh doanh chính của Công ty là:

- Kinh doanh vận tải hành khách bằng ô tô;
- Kinh doanh vận tải hành khách theo hợp đồng, theo tuyến cố định;
- Kinh doanh vận tải khách tuyến liên vận quốc tế;
- Sản xuất: đóng mới, cải tạo và lắp ráp xe ô tô các loại;

CÔNG TY CỔ PHẦN XE KHÁCH SÀI GÒN

Số 39 Hải Thượng Lãn Ông, Phường 10, Quận 5, thành phố Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2019

- Kinh doanh lưu hành nội địa và quốc tế;
- Đại lý kinh doanh xăng dầu nhớt;
- Cho thuê kho, bãi đỗ xe, nhà ở, văn phòng;
- Các dịch vụ khác.

1.4 Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

1.5 Cấu trúc của Công ty

Công ty có 11 địa điểm kinh doanh hạch toán phụ thuộc tập trung tại thành phố Hồ Chí Minh bao gồm:

| STT | Tên Xí Nghiệp | Địa chỉ |
|-----|------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------|
| 1 | Xí nghiệp Sửa chữa ô tô | Số 1 Phạm Hồng Thái, Phường 2, Quận Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh |
| 2 | Xí nghiệp Du lịch - Lữ hành (Saigonbus Travel) | Số 1 Phạm Hồng Thái, Phường 2, Quận Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh |
| 3 | Trung tâm đào tạo và sát hạch lái xe | Số 1 Phạm Hồng Thái, Phường 2, Quận Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh |
| 4 | Xí nghiệp Dịch vụ Du lịch Sapaco | Số 592 Cộng Hòa, Phường 13, Quận Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh |
| 5 | Xí nghiệp vận tải số 1 | Số 343/20 Lạc Long Quân, Phường 5, Quận 11, TP. Hồ Chí Minh |
| 6 | Xí nghiệp vận tải số 2 | Số 1 Phạm Hồng Thái, Phường 2, Quận Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh |
| 7 | Xí nghiệp vận tải số 3 | Số 1 Phạm Hồng Thái, Phường 2, Quận Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh |
| 8 | Xí nghiệp vận tải số 4 | Số 1 Phạm Hồng Thái, Phường 2, Quận Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh |
| 9 | Xí nghiệp vận tải số 5 | Số 439 Phan Văn Trị, Phường 5, Quận Gò Vấp, TP. Hồ Chí Minh |
| 10 | Xí nghiệp vận tải số 6 | Số 343/20 Lạc Long Quân, Phường 5, Quận 11, TP. Hồ Chí Minh |
| 11 | Xí nghiệp vận tải số 7 | Số 343/20 Lạc Long Quân, Phường 5, Quận 11, TP. Hồ Chí Minh |

1.6 Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Các số liệu được trình bày trong báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2019 so sánh được với số liệu tương ứng của kỳ trước.

1.7 Nhân viên

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2019, tổng số nhân viên của Công ty là 1.143 người (tại ngày 01 tháng 01 năm 2019 là 1.295 người).

2. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

2.1 Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2.2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND) do việc thu, chi chủ yếu được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ VND.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2019

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

3.1 Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính được lập và trình bày phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài Chính hướng dẫn phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính và Chuẩn mực kế toán Việt Nam.

Công ty áp dụng các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC, Thông tư số 53/2016/TT-BTC và các thông tư khác hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài Chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

3.2 Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC, Thông tư số 53/2016/TT-BTC cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài Chính trong việc lập Báo cáo tài chính.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

4.1 Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

4.2 Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được quy đổi theo tỷ giá tại ngày này.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính.

Tỷ giá sử dụng để quy đổi các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ là tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ được xác định như sau:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi mua bán ngoại tệ (hợp đồng mua bán ngoại tệ giao ngay, hợp đồng kỳ hạn, hợp đồng tương lai, hợp đồng quyền chọn, hợp đồng hoán đổi): tỷ giá ký kết trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng.
- Nếu hợp đồng không quy định tỷ giá thanh toán:
 - Đối với các khoản góp vốn hoặc nhận vốn góp: tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn.
 - Đối với nợ phải thu: tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh.
 - Đối với nợ phải trả: tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.
 - Đối với các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả): tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá sử dụng để đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được xác định theo nguyên tắc sau:

3004
CỘNG HÒA
KIỂM
FC VI
- TP

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2019

- Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng: tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ.
- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản khác: tỷ giá mua ngoại tệ của Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam (BIDV).
- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: tỷ giá bán ngoại tệ của Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam (BIDV).

4.3 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

4.4 Các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu ủy thác cho đơn vị khác.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại thời điểm lập Bảng cân đối kế toán. Các khoản tăng hoặc giảm dự phòng này được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Tăng, giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

4.5 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, hàng hóa: bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- Thành phẩm và chi phí sản xuất kinh doanh dở dang bao gồm chi phí nguyên vật liệu, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung có liên quan tiếp được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Hàng tồn kho được ghi nhận theo phương pháp kê khai thường xuyên và giá xuất kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Đối với dịch vụ cung cấp dở dang, việc lập dự phòng giảm giá được tính theo từng loại dịch vụ có mức giá riêng biệt. Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2019

4.6 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Công ty bao gồm các chi phí sau:

Công cụ, dụng cụ

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 36 tháng.

Tiền thuê đất trả trước

Tiền thuê đất trả trước tại số 171 Điện Biên Phủ, Phường 15, Quận Bình Thạnh, TP. Hồ Chí Minh thể hiện khoản tiền thuê đất đã trả cho phần đất Công ty đang sử dụng. Tiền thuê đất trả trước được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê. Do Công ty chưa ký được hợp đồng thuê đất với Sở Tài Nguyên và Môi Trường thành phố Hồ Chí Minh nên chưa biết thời gian phân bổ tiền thuê đất trả trước.

Lợi thế kinh doanh

Lợi thế kinh doanh là giá trị tiềm năng phát triển và giá trị thương hiệu của Công ty được ghi nhận theo số liệu Biên bản xác định giá trị doanh nghiệp tại thời điểm ngày 30 tháng 6 năm 2015 của Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn UHY ACA ngày 07 tháng 12 năm 2015. Lợi thế kinh doanh được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong 10 năm.

4.7 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

| <u>Loại tài sản cố định</u> | <u>Số năm</u> |
|---------------------------------|---------------|
| Nhà cửa, vật kiến trúc | 5 - 50 năm |
| Máy móc và thiết bị | 5 - 20 năm |
| Phương tiện vận tải, truyền dẫn | 5 - 25 năm |
| Thiết bị, dụng cụ quản lý | 5 - 15 năm |
| Tài sản cố định khác | 5 - 25 năm |

4.8 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2019

Tài sản cố định vô hình của Công ty là chương trình phần mềm

Chương trình phần mềm

Chi phí liên quan đến các chương trình phần mềm máy tính không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan được vốn hoá. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 07 năm.

4.9 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty) đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao.

4.10 Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

4.11 Tiền lương

Công ty ghi nhận chi phí lương trong năm theo Quỹ lương. Quỹ lương được xây dựng trên cơ sở các chỉ tiêu kế hoạch doanh thu, lợi nhuận, năng suất lao động bình quân theo chỉ tiêu tổng doanh thu trừ tổng chi phí (chưa bao gồm lương tại Công ty). Kỳ kế toán 06 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2019, Công ty ghi nhận chi phí lương theo quỹ lương kế hoạch của năm 2019 được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt theo Nghị quyết số 402/NQ-ĐHĐCĐ/2019 ngày 08 tháng 04 năm 2019.

4.12 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các Cổ đông.

4.13 Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các Cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt. Lợi nhuận được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các Cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả lợi nhuận như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2019

4.14 Ghi nhận doanh thu và thu nhập

Doanh thu bán hàng hoá, thành phẩm

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm, hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hoá, đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh nghiệp chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hoá (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác);
- Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được các chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh nghiệp chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp;
- Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào thời điểm báo cáo; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

4.15 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được vốn hóa. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Đối với các khoản vốn vay chung trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong năm, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

4.16 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2019

Thuế thu nhập hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích lập Báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi trực tiếp vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi:

- Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp; và
- Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan đến thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:
 - Đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
 - Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ được kiểm tra bởi cơ quan thuế. Do sự áp dụng của luật thuế cho từng loại nghiệp vụ và việc giải thích, hiểu cũng như chấp thuận theo nhiều cách khác nhau nên số liệu của báo cáo tài chính có thể sẽ khác với số liệu của cơ quan thuế.

4.17 Báo cáo theo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

4.18 Công cụ tài chính

Tài sản tài chính

Việc phân loại các tài sản tài chính này phụ thuộc vào bản chất và mục đích của tài sản tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Các tài sản tài chính của Công ty gồm có tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2019

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, các tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Việc phân loại các khoản nợ tài chính phụ thuộc vào bản chất và mục đích của khoản nợ tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Nợ phải trả tài chính của Công ty gồm có các khoản phải trả người bán, vay và nợ, các khoản phải trả khác

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, trừ nợ phải trả liên quan đến thuê mua tài chính và trái phiếu chuyển đổi được ghi nhận theo giá phân bổ, các khoản nợ phải trả tài chính khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc trừ các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị phân bổ được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của nợ phải trả tài chính trừ đi các khoản hoàn trả gốc, cộng hoặc trừ các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực tế của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi các khoản giảm trừ (trực tiếp hoặc thông qua việc sử dụng một tài khoản dự phòng) do giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi.

Phương pháp lãi suất thực tế là phương pháp tính toán giá trị phân bổ của một hoặc một nhóm nợ phải trả tài chính và phân bổ thu nhập lãi hoặc chi phí lãi trong kỳ có liên quan. Lãi suất thực tế là lãi suất chiết khấu các luồng tiền ước tính sẽ chi trả hoặc nhận được trong tương lai trong suốt vòng đời dự kiến của công cụ tài chính hoặc ngắn hơn, nếu cần thiết, trở về giá trị ghi sổ hiện tại thuần của nợ phải trả tài chính.

Công cụ vốn chủ sở hữu

Công cụ vốn chủ sở hữu là hợp đồng chứng tỏ được những lợi ích còn lại về tài sản của Công ty sau khi trừ đi toàn bộ nghĩa vụ.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chỉ được bù trừ với nhau và trình bày giá trị thuần trên Bảng cân đối kế toán khi và chỉ khi Công ty:

- Có quyền hợp pháp để bù trừ giá trị đã được ghi nhận; và
- Có dự định thanh toán trên cơ sở thuần hoặc ghi nhận tài sản và thanh toán nợ phải trả cùng một thời điểm.

4.19 Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

Các công ty / đối tượng sau đây được xem là các bên có liên quan:

| Công ty / đối tượng | Địa điểm | Quan hệ |
|----------------------------------------------------------------------|-----------------|------------------------------------------|
| Tổng Công ty Cơ khí Giao thông Vận tải Sài Gòn - TNHH Một thành viên | TP. Hồ Chí Minh | Cổ đông nhà nước nắm giữ 49% vốn điều lệ |
| Công ty Cổ phần Bến xe Miền Tây | TP. Hồ Chí Minh | Công ty cùng tập đoàn |
| Công ty TNHH MTV Bến xe Miền Đông | TP. Hồ Chí Minh | Công ty cùng tập đoàn |
| Công ty Cổ phần Bến bãi Vận tải Sài Gòn | TP. Hồ Chí Minh | Công ty cùng tập đoàn |
| Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc | | Thành viên chủ chốt |

CÔNG TY CỔ PHẦN XE KHÁCH SÀI GÒN

Số 39 Hải Thượng Lãn Ông, Phường 10, Quận 5, thành phố Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2019

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ**5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền**

| | 30/06/2019 VND | 01/01/2019 VND |
|-------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Tiền mặt – VND | 4.052.830.104 | 8.310.180.167 |
| Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn – VND | 17.343.735.863 | 8.068.711.698 |
| Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn – USD (*) | 44.630 | 44.630 |
| Các khoản tương đương tiền (**) | 3.385.000.000 | - |
| | 24.781.610.597 | 16.378.936.495 |

(*) Chi tiết số dư các khoản tiền bằng ngoại tệ vào ngày 30 tháng 06 năm 2019:

| | Gốc ngoại tệ | Tương đương VND |
|---------------------------------------|--------------|--------------------|
| Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn – USD | 1,97 | 44.630 |

(**) Đây là khoản tiền gửi có kỳ hạn 1 tháng với tổng số tiền 3.385.000.000 VND tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam (BIDV) theo các hợp đồng tiền gửi số 50/2019/HĐTĐ ngày 13 tháng 03 năm 2019, hợp đồng tiền gửi số 64/2019/HĐTĐ ngày 26 tháng 03 năm 2019, lãi suất tiền gửi 4,5%/năm. Khoản tiền gửi này được dùng để thế chấp, bảo lãnh các khoản vay ngân hàng - Xem thêm thuyết minh ở mục 5.19.2.

5.2 Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư tài chính của Công ty chỉ có đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn. Thông tin về các khoản đầu tư tài chính của Công ty như sau:

| | 30/06/2019 VND | 01/01/2019 VND |
|----------------------------------------|----------------------|----------------------|
| Ngắn hạn | | |
| Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn - VND (*) | 2.260.000.000 | 5.645.000.000 |
| | 2.260.000.000 | 5.645.000.000 |

(*) Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gửi 12 tháng, chi tiết như sau:

- Đây là khoản tiền gửi có kỳ hạn 12 tháng với tổng số tiền 500.000.000 VND tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam (BIDV) theo hợp đồng tiền gửi số 687/2016/HĐTĐ ngày 21 tháng 11 năm 2016, lãi suất tiền gửi 6,5%/năm.
- Duy trì khoản tiền gửi có kỳ hạn 12 tháng với tổng số tiền tối thiểu là 1.760.000.000 VND tại Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam (Vietinbank) theo hợp đồng tiền gửi số 926/2016/09/013/HĐTĐ ngày 30 tháng 09 năm 2016, lãi suất tiền gửi 6,5%/năm. Khoản tiền gửi này được dùng để thế chấp, bảo lãnh các khoản vay ngân hàng - Xem thêm thuyết minh ở mục 5.19.2.

5.3 Phải thu ngắn hạn của khách hàng

| | 30/06/2019 VND | 01/01/2019 VND |
|----------------------------------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Phải thu bên liên quan | | |
| Tổng Công ty Cơ khí Giao thông Vận tải Sài Gòn - TNHH Một thành viên | 94.677.000 | 343.440.000 |
| Phải thu các khách hàng khác | | |
| Công ty TNHH GB Hà Nội | 6.180.000.000 | 6.180.000.000 |
| Công ty TNHH Vận tải Thành phố Hồ Chí Minh | 3.890.546.730 | 1.631.603.940 |
| Công ty TNHH Bao bì Vĩnh Khang | 6.133.031.629 | 6.124.189.241 |
| Công ty TNHH Jones Lang Lasalle (Việt Nam) | 2.763.361.890 | 4.277.981.166 |
| Các khách hàng khác | 24.740.811.579 | 14.053.588.238 |
| | 43.802.428.828 | 32.610.802.585 |

CÔNG TY CỔ PHẦN XE KHÁCH SÀI GÒN

Số 39 Hải Thượng Lãn Ông, Phường 10, Quận 5, thành phố Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2019

5.4 Trả trước cho người bán ngắn hạn

| | 30/06/2019 | 01/01/2019 |
|-------------------------------------|----------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| <i>Trả trước cho người bán khác</i> | | |
| Công ty TNHH Nón Xanh | 560.472.000 | 1.006.211.500 |
| Công ty Cổ phần Phần mềm Bravo | 424.470.000 | 424.470.000 |
| Các nhà cung cấp khác | 6.108.494.897 | 7.787.479.134 |
| | 7.093.436.897 | 9.218.160.634 |

5.5 Phải thu ngắn hạn, dài hạn khác**5.5.1 Phải thu ngắn hạn khác**

| | 30/06/2019 | | 01/01/2019 | |
|----------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------|-----------------|------------------------|-----------------|
| | Giá trị VND | Dự phòng VND | Giá trị VND | Dự phòng VND |
| <i>Phải thu các bên liên quan</i> (Xem Thuyết minh 9.1.2) | | | | |
| Tổng Công ty Cơ khí Giao thông Vận tải Sài Gòn - TNHH Một thành viên – Phải thu tiền góp vốn | 5.613.191.770 | - | 5.613.191.770 | - |
| <i>Phải thu các tổ chức và cá nhân khác</i> | | | | |
| Phải thu Trung tâm Quản lý Giao thông Công cộng: | | | | |
| - Phải thu tiền trợ giá xe bus, đưa rước công nhân, đưa rước học sinh (a) | 93.049.536.362 | - | 59.804.382.586 | - |
| - Phải thu về tiền phạt mất chuyến đang chờ giải quyết | 10.025.968.030 | - | 9.959.272.087 | - |
| - Phải thu tiền vé tập | 4.148.060.163 | - | 4.105.233.286 | - |
| Phải thu ngân sách nhà nước – Dự án nhà 39 Hải Thượng Lãn Ông (b) | 9.018.758.070 | - | 9.018.758.070 | - |
| Các khoản tiền hỗ trợ lãi vay của ngân sách Nhà nước (c) | 4.733.299.731 | - | 1.636.037.849 | - |
| Quỹ lương chi vượt (Xem mục 5.15) | 21.177.660.358 | - | 9.730.728.443 | - |
| Quỹ khen thưởng (Xem mục 5.20) | 40.817.638 | - | 6.744.486.363 | - |
| Phải thu từ các xí nghiệp vận tải tiền vé xe buýt phải nộp cho Công ty | 1.436.689.000 | - | 1.449.239.000 | - |
| Tạm ứng nhân viên | 8.595.464.860 | - | 7.516.741.915 | - |
| Ký cược, ký quỹ | 988.469.438 | - | 1.022.961.688 | - |
| Các khoản phải thu ngắn hạn khác | 2.209.525.884 | - | 3.179.987.834 | - |
| | 161.037.441.304 | - | 119.781.020.891 | - |

- (a) Các khoản phải thu của Trung tâm Quản lý Giao thông Công cộng về tiền trợ giá xe buýt chưa được quyết toán.
- (b) Đây là khoản phải thu ngân sách Nhà nước sau khi quyết toán đầu tư dự án “Đầu tư xây dựng Văn phòng làm việc của Công ty” được duyệt theo Quyết định số 3064/QĐ-UBND.TPHCM ngày 14 tháng 06 năm 2016 của Ủy ban Nhân dân TP. Hồ Chí Minh.
- (c) Đây là khoản tiền hỗ trợ lãi vay của Ngân sách Nhà nước về việc Công ty đầu tư 212 xe Bus CNG theo “Đề án đầu tư xe buýt giai đoạn 2014-2017” của Sở Giao thông Vận tải TP. Hồ Chí Minh.

CÔNG TY CỔ PHẦN XE KHÁCH SÀI GÒN

Số 39 Hải Thượng Lãn Ông, Phường 10, Quận 5, thành phố Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2019

5.5.2 Phải thu dài hạn khác

| | 30/06/2019 | | 01/01/2019 | |
|---------------------------------------------|--------------------|-----------------|--------------------|-----------------|
| | Giá trị VND | Dự phòng VND | Giá trị VND | Dự phòng VND |
| <i>Phải thu các tổ chức và cá nhân khác</i> | | | | |
| Ký cược, ký quỹ | 139.470.000 | - | 139.470.000 | - |
| | 139.470.000 | - | 139.470.000 | - |

5.6 Nợ xấu

| | 30/06/2019 | | | 01/01/2019 | | |
|--------------------------------------------------|--------------------|----------------------------------|----------------------|--------------------|----------------------------------|----------------------|
| | Giá gốc VND | Giá trị có thể thu hồi VND | Dự phòng VND | Giá gốc VND | Giá trị có thể thu hồi VND | Dự phòng VND |
| Phải thu khách hàng – các khách hàng khác | | | | | | |
| Hoạt động vận chuyển hành khách | 192.516.700 | - | (192.516.700) | 192.516.700 | - | (192.516.700) |
| Công ty TNHH Du lịch Sài Gòn Bay | 243.025.000 | 72.907.500 | (170.117.500) | 243.025.000 | 72.907.500 | (170.117.500) |
| Công ty Bảo hiểm Bảo Minh - Bến Thành | 5.880.000 | 2.940.000 | (2.940.000) | 5.880.000 | 5.880.000 | - |
| Phải thu ngắn hạn khác | | | | | | |
| Hoạt động vận chuyển hành khách | 189.920.000 | 94.960.000 | (94.960.000) | 240.579.758 | 168.405.831 | (72.173.927) |
| | 631.341.700 | 170.807.500 | (460.534.200) | 682.001.458 | 247.193.331 | (434.808.127) |

Tình hình biến động dự phòng nợ phải thu khó đòi như sau:

| | Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019 VND | Năm 2018 VND |
|-----------------------------|----------------------------------------|----------------------|
| Số dư đầu kỳ | (434.808.127) | (378.810.400) |
| Trích lập dự phòng trong kỳ | (30.924.000) | (120.778.927) |
| Hoàn nhập trong kỳ | 5.197.927 | 64.781.200 |
| Số dư cuối kỳ | (460.534.200) | (434.808.127) |

5.7 Hàng tồn kho

| | 30/06/2019 | | 01/01/2019 | |
|------------------------|-----------------------|-----------------|-----------------------|-----------------|
| | Giá gốc VND | Dự phòng VND | Giá gốc VND | Dự phòng VND |
| Hàng mua đang đi đường | - | - | 1.200.274.354 | - |
| Nguyên liệu, vật liệu | 25.608.905.544 | - | 35.836.236.914 | - |
| Công cụ, dụng cụ | 86.691.159 | - | 380.752.707 | - |
| Thành phẩm | - | - | 2.363.987.079 | - |
| Hàng hóa | 2.035.316.383 | - | 587.976.191 | - |
| | 27.730.913.086 | - | 40.369.227.245 | - |

CÔNG TY CỔ PHẦN XE KHÁCH SÀI GÒN

Số 39 Hải Thượng Lãn Ông, Phường 10, Quận 5, thành phố Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2019

5.8 Chi phí trả trước ngắn hạn, dài hạn**5.8.1 Chi phí trả trước ngắn hạn**

| | 30/06/2019 | 01/01/2019 |
|-------------------------|----------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| Chi phí đồng phục | 993.587.406 | - |
| Chi phí bảo hiểm xe | 983.720.509 | 1.682.340.889 |
| Chi phí marketing | 517.361.454 | - |
| Chi phí khám sức khỏe | 410.494.500 | - |
| Chi phí in ấn | 385.607.089 | 235.389.421 |
| Phí đường bộ, đăng kiểm | 186.308.375 | 147.772.959 |
| Các chi phí khác | 435.217.148 | 284.910.868 |
| | 3.912.296.481 | 2.350.414.137 |

5.8.2 Chi phí trả trước dài hạn

| | | 30/06/2019 | 01/01/2019 |
|-------------------------------------|-----|-----------------------|-----------------------|
| | | VND | VND |
| Công cụ, dụng cụ đánh giá lại | (a) | 40.891.681 | 204.458.415 |
| Chi phí bình điện | | 1.479.881.488 | 719.588.412 |
| Lợi thế kinh doanh | (b) | 4.208.124.306 | 4.503.431.276 |
| Tiền thuê đất tại 171 Điện Biên Phủ | (c) | 8.944.963.213 | 8.944.963.213 |
| Chi phí sửa chữa | | 1.244.963.876 | 1.177.381.849 |
| Chi phí cải tạo văn phòng, bãi xe | | 464.118.175 | 545.478.528 |
| Chi phí vỏ ruột | | 4.141.677.847 | 2.682.650.473 |
| Máy in vé trên xe buýt | | 3.042.870.832 | 1.705.868.332 |
| Chi phí máy móc, công cụ quản lý | | 579.899.095 | 624.622.522 |
| Chi phí đèn led trên xe buýt | | 371.875.000 | 541.875.000 |
| | | 24.519.265.513 | 21.650.318.020 |

- (a) Công cụ, dụng cụ đánh giá lại được ghi nhận theo Biên bản xác định giá trị doanh nghiệp số 36/2015/UHY ACA/BCĐG ngày 07 tháng 12 năm 2015 của Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn UHY ACA và Quyết định số 7025/QĐ-UBND ngày 25 tháng 12 năm 2015 của Ủy Ban Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh về việc xác định giá trị doanh nghiệp thực hiện cổ phần hóa Công ty.
- (b) Giá trị lợi thế kinh doanh của Công ty bao gồm giá trị thương hiệu và tiềm năng phát triển, được ghi nhận theo Biên bản xác định giá trị doanh nghiệp số 36/2015/UHY ACA/BCĐG ngày 07 tháng 12 năm 2015 của Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn UHY ACA và Quyết định số 7025/QĐ-UBND ngày 25 tháng 12 năm 2015 của Ủy Ban Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh về việc xác định giá trị doanh nghiệp thực hiện cổ phần hóa Công ty.
- (c) Tiền thuê đất tại 171 Điện Biên Phủ được ghi nhận theo Biên bản xác định giá trị doanh nghiệp số 36/2015/UHY ACA/BCĐG ngày 07 tháng 12 năm 2015 của Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn UHY ACA Quyết định số 7025/QĐ-UBND ngày 25 tháng 12 năm 2015 của Ủy Ban Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh về việc xác định giá trị doanh nghiệp thực hiện cổ phần hóa Công ty. Theo quy định về việc cổ phần hóa doanh nghiệp 100% vốn nhà nước thành công ty cổ phần thì đối với những khu đất nhận chuyển nhượng hợp pháp có quyền sử dụng đất lâu dài khi chuyển sang hình thức thuê đất thì giá trị quyền sử dụng đất giao còn lại tại thời điểm xác định giá trị doanh nghiệp được xác định là số tiền doanh nghiệp đã trả trước cho khoản thời gian thuê nhất định theo giá thuê đất tại thời điểm doanh nghiệp hoàn tất thủ tục thuê đất với Cơ quan quản lý địa phương. Tuy nhiên, Công ty chưa hoàn tất thủ tục thuê đất với Sở Tài Nguyên và Môi trường thành phố Hồ Chí Minh nên số tiền thuê đất nêu trên chưa có cơ sở để phân bổ theo thời gian thuê thực tế.

CÔNG TY CỔ PHẦN XE KHÁCH SÀI GÒN
Số 39 Hải Thượng Lãn Ông, Phường 10, Quận 5, thành phố Hồ Chí Minh
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2019

5.9 Tình hình tăng giảm tài sản cố định hữu hình

| | Nhà cửa, vật kiến trúc VND | Máy móc thiết bị VND | Phương tiện vận tải VND | Thiết bị dụng cụ quản lý VND | Tài sản cố định khác VND | Tổng cộng VND |
|----------------------------|----------------------------------|-------------------------|-------------------------------|------------------------------------|--------------------------------|--------------------------|
| NGUYỄN GIÁ | | | | | | |
| Tại ngày 01/01/2019 | 127.139.459.921 | 6.566.266.841 | 1.219.161.773.693 | 11.746.365.603 | 1.627.282.435 | 1.366.241.148.493 |
| Mua trong kỳ | - | - | 2.363.987.079 | - | - | 2.363.987.079 |
| Tại ngày 30/06/2019 | 127.139.459.921 | 6.566.266.841 | 1.221.525.760.772 | 11.746.365.603 | 1.627.282.435 | 1.368.605.135.572 |

GIÁ TRỊ HAO MÓN LŨY KẾ

| | | | | | | |
|----------------------------|-----------------------|----------------------|------------------------|----------------------|----------------------|------------------------|
| Tại ngày 01/01/2019 | 51.581.167.650 | 4.984.222.947 | 685.201.045.743 | 8.469.937.787 | 1.115.862.480 | 751.352.236.607 |
| Khấu hao trong kỳ | 2.119.219.612 | 88.721.747 | 37.895.299.722 | 389.657.583 | 56.499.480 | 40.549.398.144 |
| Tại ngày 30/06/2019 | 53.700.387.262 | 5.072.944.694 | 723.096.345.465 | 8.859.595.370 | 1.172.361.960 | 791.901.634.751 |

GIÁ TRỊ CÒN LẠI

| | | | | | | |
|----------------------------|-----------------------|----------------------|------------------------|----------------------|--------------------|------------------------|
| Tại ngày 01/01/2019 | 75.558.292.271 | 1.582.043.894 | 533.960.727.950 | 3.276.427.816 | 511.419.955 | 614.888.911.886 |
| Tại ngày 30/06/2019 | 73.439.072.659 | 1.493.322.147 | 498.429.415.307 | 2.886.770.233 | 454.920.475 | 576.703.500.821 |

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

| | | | | | | |
|----------------------------|----------|----------------------|----------------------|--------------------|--------------------|----------------------|
| Tại ngày 01/01/2019 | - | 1.562.011.488 | 3.780.921.198 | 90.609.420 | 264.910.923 | 5.698.453.029 |
| Tại ngày 30/06/2019 | - | 2.273.849.567 | 3.780.921.198 | 270.798.026 | 264.910.923 | 6.590.479.714 |

Vào ngày 30 tháng 06 năm 2019, giá trị còn lại của phương tiện vận tải đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo cho các khoản vay là 291.926.943.457 VND (tại ngày 01/01/2019 là 311.177.509.663 VND) – Xem thêm *Thuyết minh mục 5.19*.

Trong tài sản cố định hữu hình có 2 công trình văn phòng và 319 xe Bus với giá trị còn lại tại ngày 30 tháng 06 năm 2019 là 65.573.586.173 VND hiện đang ngưng hoạt động phục vụ sản xuất kinh doanh và chờ thanh lý theo Biên bản họp số 05/BB-HĐQT/SGB và Nghị quyết số 09/NQ- HĐQT/SGB của Hội đồng Quản trị ngày 16 tháng 03 năm 2018. Kết quả lãi hoặc lỗ do thanh lý các công trình, phương tiện này sẽ được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vào thời điểm thanh lý. Trong kỳ, Công ty chưa ghi nhận chi phí hao mòn của các tài sản nêu trên với giá trị khấu hao ước tính là 13.746.106.282 VND.

CÔNG TY CỔ PHẦN XE KHÁCH SÀI GÒN

Số 39 Hải Thượng Lãn Ông, Phường 10, Quận 5, thành phố Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2019

5.10 Tình hình tăng giảm tài sản cố định vô hình

| | Phần mềm kế toán VND |
|-------------------------------|-------------------------------------|
| <i>Nguyên giá</i> | |
| Tại ngày 01/01/2019 | 683.740.000 |
| Tại ngày 30/06/2019 | 683.740.000 |
| <i>Giá trị hao mòn lũy kế</i> | |
| Tại ngày 01/01/2019 | 218.612.041 |
| Khấu hao trong kỳ | 54.999.282 |
| Tại ngày 30/06/2019 | 273.611.323 |
| <i>Giá trị còn lại</i> | |
| Tại ngày 01/01/2019 | 465.127.959 |
| Tại ngày 30/06/2019 | 410.128.677 |

5.11 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

| | 01/01/2019 VND | Chi phí phát sinh trong năm VND | Kết chuyển sang chi phí VND | 30/06/2019 VND |
|----------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------|----------------------------------------------------|--------------------------------------------|---------------------------|
| Dự án bãi xe cao tầng Số 592 Cộng Hòa, Phường 13, Quận Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh | 554.992.728 | 109.090.909 | - | 664.083.637 |
| Sửa chữa lớn tài sản cố định | 309.838.852 | 398.458.000 | (708.296.852) | - |
| Phần mềm quản trị du lịch lữ hành | - | 33.800.000 | - | 33.800.000 |
| | 864.831.580 | 541.348.909 | (708.296.852) | 697.883.637 |

5.12 Phải trả người bán ngắn hạn, dài hạn

5.12.1 Phải trả người bán ngắn hạn

| | 30/06/2019 VND | 01/01/2019 VND |
|-------------------------------------------------------------------------|---------------------------|---------------------------|
| <i>Phải trả các bên liên quan</i> | | |
| Tổng Công ty Cơ khí Giao thông Vận tải Sài Gòn - TNHH Một thành viên | 10.229.083.484 | 10.295.300.980 |
| <i>Phải trả các nhà cung cấp khác</i> | | |
| Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Sài Gòn | 40.176.591.831 | 30.667.168.146 |
| Công ty Cổ phần Dịch vụ Thương mại Ô tô Gia Định | 6.094.420.312 | 6.201.000.000 |
| Chi nhánh Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí hóa lỏng Miền Nam | 5.924.159.064 | 3.329.278.861 |
| Các nhà cung cấp khác | 15.884.768.382 | 7.008.378.711 |
| | 78.309.023.073 | 57.501.126.698 |

5.12.2 Phải trả người bán dài hạn

| | 30/06/2019 VND | 01/01/2019 VND |
|-------------------------------------------------------------------------|---------------------------|---------------------------|
| <i>Phải trả các bên liên quan</i> | | |
| Tổng Công ty Cơ khí Giao thông Vận tải Sài Gòn - TNHH Một thành viên | 8.855.000.014 | 13.988.333.344 |
| <i>Phải trả các nhà cung cấp khác</i> | | |
| Công ty Cổ phần Dịch vụ Thương mại Ô tô Gia Định | - | 3.100.500.000 |
| | 8.855.000.014 | 17.088.833.344 |

CÔNG TY CỔ PHẦN XE KHÁCH SÀI GÒN

Số 39 Hải Thượng Lãn Ông, Phường 10, Quận 5, thành phố Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2019

5.13 Người mua trả tiền trước ngắn hạn

| | 30/06/2019 VND | 01/01/2019 VND |
|--------------------------------------------|----------------------|--------------------|
| <i>Trả trước của các khách hàng khác</i> | | |
| Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Thành Tuấn | 597.214.150 | 597.214.150 |
| Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Sài Gòn | 785.675.000 | - |
| Các khách hàng khác | 961.681.597 | 139.312.084 |
| | 2.344.570.747 | 736.526.234 |

5.14 Thuế và các khoản phải nộp/(phải thu) nhà nước

| | 01/01/2019 | | Số phát sinh trong kỳ | | 30/06/2019 | |
|----------------------------------|--------------------|------------------------|-----------------------|--------------------------------------|----------------------|------------------------|
| | Phải nộp VND | Phải thu VND | Số phải nộp VND | Số đã nộp/ Chuyển khấu trừ VND | Phải nộp VND | Phải thu VND |
| Thuế GTGT hàng bán nội địa | 400.904.375 | - | 10.433.042.648 | (9.429.905.647) | 1.404.041.376 | - |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | - | (1.065.757.757) | 1.077.308.221 | (82.988.506) | - | (71.438.042) |
| Thuế thu nhập cá nhân | 62.723.400 | - | 469.059.400 | (612.264.473) | - | (80.481.673) |
| Thuế tài nguyên | 456.320 | - | 2.664.320 | (2.679.040) | 441.600 | - |
| Tiền thuê đất | - | (5.667.503.350) | 2.295.593.103 | (1.852.292.223) | - | (5.224.202.470) |
| Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp | - | - | 132.996.893 | (258.350.545) | - | (125.353.652) |
| Thuế môn bài | - | - | 5.000.000 | (10.000.000) | - | (5.000.000) |
| | 464.084.095 | (6.733.261.107) | 14.415.664.585 | (12.248.480.434) | 1.404.482.976 | (5.506.475.837) |

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong kỳ được dự tính như sau:

| | Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019 VND | Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018 VND |
|---------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------|----------------------------------------|
| Tổng lợi nhuận trước thuế theo kế toán | 5.205.927.802 | 8.020.209.947 |
| Cộng các khoản điều chỉnh tăng lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế TNDN | 180.613.304 | 265.090.059 |
| Thu nhập tính thuế TNDN | 5.386.541.106 | 8.285.300.006 |
| Thuế suất thuế TNDN hiện hành | 20% | 20% |
| Chi phí thuế TNDN hiện hành | 1.077.308.221 | 1.657.060.001 |

Tiền thuê đất

Công ty phải nộp tiền thuê đất cho các khu đất đang sử dụng như sau:

| <u>Vi trí đất</u> | <u>Diện tích thuê (m²)</u> |
|-----------------------------------------------------------------------|---------------------------------------|
| Tại số 500 Nguyễn Đình Chiểu, Phường 4, Quận 3, TP. Hồ Chí Minh | 773,5 |
| Tại số 39 Hải Thượng Lãn Ông, Phường 10, Quận 5, TP. Hồ Chí Minh | 774,2 |
| Tại số 343/20 Lạc Long Quân, Phường 5, Quận 11, TP. Hồ Chí Minh | (*) 30.403,1 |
| Tại số 439 Phan Văn Trị, Phường 5, Quận Gò Vấp, TP. Hồ Chí Minh | (*) 7.458,8 |
| Tại số 01 Phạm Hồng Thái, Phường 2, Quận Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh | (*) 27.476,9 |
| Tại số 592 Cộng Hòa, Phường 13, Quận Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh | (**) 6.879,5 |
| Tại số 171 Điện Biên Phủ, Phường 15, Quận Bình Thạnh, TP. Hồ Chí Minh | (***) 1.575,8 |

CÔNG TY CỔ PHẦN XE KHÁCH SÀI GÒN

Số 39 Hải Thượng Lãn Ông, Phường 10, Quận 5, thành phố Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2019

(*) Là các khu đất thuê được miễn tiền thuê đất, cụ thể như sau:

Tại số 343/20 Lạc Long Quân, Phường 5, Quận 11, TP. Hồ Chí Minh: Quyết định số 1436/QĐ-CCT-TBTK ngày 16 tháng 8 năm 2010 về việc miễn tiền thuê đất cho Công ty từ ngày 01 tháng 07 năm 2009 đến 31 tháng 12 năm 2045, với diện tích được miễn tiền thuê đất là 29.179,4 m².

Tại số 439 Phan Văn Trị, Phường 5, Quận Gò Vấp, TP. Hồ Chí Minh: Quyết định số 875/QĐ-CCT ngày 26 tháng 10 năm 2010 về việc miễn tiền thuê đất cho Công ty từ ngày 01 tháng 07 năm 2009 đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2020, với diện tích được miễn tiền thuê đất là 7.125,8 m².

Tại số 01 Phạm Hồng Thái, Phường 2, Quận Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh: Quyết định số 393/QĐ-CCT ngày 20 tháng 03 năm 2019 về việc miễn tiền thuê đất cho Công ty từ ngày 29 tháng 08 năm 2018 đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2019, với diện tích được miễn tiền thuê đất là 24.452,3 m².

(**) Là khu đất đang tiến hành xin miễn tiền thuê đất. Trong kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2019, Công ty chưa ghi nhận chi phí thuê đất.

(***) Theo Công văn số 8722/CCT-LPTB ngày 31 tháng 07 năm 2019 của Chi cục thuế quận Bình Thạnh, tiền thuê đất tại 171 Điện Biên Phủ, Phường 15, Quận Bình Thạnh, TP. Hồ Chí Minh sẽ được xác định khi có được thông báo đơn giá của Phòng Kinh tế đất – Sở Tài nguyên Môi trường. Tại ngày 30/06/2019, khoản tiền thuê đất này được ghi nhận trên khoản mục Chi phí trả trước, xem *Thuyết minh 5.8.2*.

5.15 Phải trả người lao động

| | 30/06/2019 | | 01/01/2019 | |
|-------------------------------------|----------------------------|------------------------|----------------------------|------------------------|
| | Số dư bên Nợ (*) VND | Số dư bên Có VND | Số dư bên Nợ (*) VND | Số dư bên Có VND |
| Phải trả lương nhân viên | 21.177.660.358 | - | 9.730.728.443 | - |
| Phải trả lương viên chức quản lý | - | 194.500.000 | - | 155.500.000 |
| | 21.177.660.358 | 194.500.000 | 9.730.728.443 | 155.500.000 |

(*) Phải trả lương cho nhân viên có số dư bên nợ được trình bày tại mục "Phải thu ngắn hạn khác" – Xem mục 5.5.1.

5.16 Chi phí phải trả ngắn hạn

| | 30/06/2019 VND | 01/01/2019 VND |
|---------------------------------------------|--------------------|--------------------|
| Phải trả các tổ chức và cá nhân khác | | |
| Trích trước chi phí lãi vay | 510.654.384 | 449.485.918 |
| Chi phí trả chậm dự án mua xe | 170.254.165 | 219.084.293 |
| Trích trước chi phí khác | - | 211.591.567 |
| | 680.908.549 | 880.161.778 |

5.17 Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn

| | 30/06/2019 VND | 01/01/2019 VND |
|---------------------------------------------------------------------------|--------------------|----------------------|
| Doanh thu chưa thực hiện liên quan đến các tổ chức và cá nhân khác | | |
| Doanh thu cho thuê xe | - | 120.000.000 |
| Doanh thu du lịch lữ hành | - | 1.826.783.163 |
| Doanh thu cho thuê bề mặt quảng cáo trên thân xe buýt | 40.909.090 | 144.545.456 |
| Doanh thu cho thuê mặt bằng | 324.308.465 | 313.842.676 |
| Doanh thu xăng dầu | 60.710.118 | - |
| | 425.927.673 | 2.405.171.295 |

CÔNG TY CỔ PHẦN XE KHÁCH SÀI GÒN

Số 39 Hải Thượng Lãn Ông, Phường 10, Quận 5, thành phố Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2019

5.18 Phải trả ngắn hạn, dài hạn khác**5.18.1 Phải trả ngắn hạn khác**

| | 30/06/2019 VND | 01/01/2019 VND |
|--------------------------------------------|----------------------|--------------------|
| <i>Phải trả các đơn vị và cá nhân khác</i> | | |
| Kinh phí công đoàn | 340.320.579 | - |
| Bảo hiểm xã hội | 672.322.147 | - |
| Tiền đồng phục phải trả | 38.503.930 | 47.892.500 |
| Bảo hiểm bồi thường tai nạn | 30.812.298 | 30.042.298 |
| Thù lao thành viên chủ chốt | 70.070.000 | 70.070.000 |
| Tiền nghỉ mát cho cán bộ công nhân viên | 1.250.575.000 | - |
| Nhận ký quỹ ký cược ngắn hạn | 680.482.380 | 729.482.380 |
| Các khoản phải trả ngắn hạn khác | 8.523.100 | 9.198.100 |
| | 3.091.609.434 | 886.685.278 |

5.18.2 Phải trả dài hạn khác

| | 30/06/2019 VND | 01/01/2019 VND |
|---------------------------------------------|----------------------|----------------------|
| <i>Phải trả các tổ chức và cá nhân khác</i> | | |
| Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn | 1.521.000.148 | 1.521.000.148 |
| | 1.521.000.148 | 1.521.000.148 |

5.19 Vay ngắn hạn, dài hạn**5.19.1 Vay ngắn hạn**

| | 30/06/2019 | | 01/01/2019 | |
|---------------------------------------------------------------|-----------------------|---------------------------------|-----------------------|---------------------------------|
| | Giá trị VND | Số có khả năng trả nợ VND | Giá trị VND | Số có khả năng trả nợ VND |
| Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Thủ Thiêm (*) | 32.528.731.200 | 32.528.731.200 | 13.213.784.621 | 13.213.784.621 |
| <i>Nợ dài hạn đến hạn trả</i> (Xem thuyết minh 5.19.2) | | | | |
| Công ty Đầu tư Tài chính Nhà Nước TP. Hồ Chí Minh | 10.803.200.000 | 10.803.200.000 | 10.803.200.000 | 10.803.200.000 |
| Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam – Chi nhánh Thủ Thiêm | 16.200.000.000 | 16.200.000.000 | 16.200.000.000 | 16.200.000.000 |
| Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam – Chi nhánh Kỳ Đồng | 9.896.545.452 | 9.896.545.452 | 9.896.545.452 | 9.896.545.452 |
| Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam – Chi nhánh Kỳ Đồng | 7.764.000.000 | 7.764.000.000 | 7.764.000.000 | 7.764.000.000 |
| | 77.192.476.652 | 77.192.476.652 | 57.877.530.073 | 57.877.530.073 |

(*) Hợp đồng vay số 246/2018-HĐCVHM/NHCT903-SATRANCO ngày 18 tháng 08 năm 2018 và văn bản sửa đổi bổ sung kèm theo như sau:

| | |
|---------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| Mục đích vay | : Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh |
| Hạn mức cho vay | : 50.000.000.000 VND |
| Thời hạn cho vay | : Thời hạn cho vay của từng khoản nợ được ghi trên giấy nhận nợ nhưng tối đa không quá 4 tháng |
| Lãi suất | : Lãi suất cho vay ghi trên từng giấy nhận nợ. |
| Hình thức đảm bảo | : Quyền sử dụng đất và quyền sở hữu nhà ở tại 171 Điện Biên Phủ, Phường 15, Quận Bình Thạnh, TP.HCM với số tiền đảm bảo là 95.620.000.000 VND |
| Số dư tại ngày 30/06/2019 | : 32.528.731.200 VND |

CÔNG TY CỔ PHẦN XE KHÁCH SÀI GÒN

Số 39 Hải Thượng Lãn Ông, Phường 10, Quận 5, thành phố Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2019

Chi tiết số phát sinh về các khoản vay ngắn hạn trong kỳ như sau:

| | 01/01/2019 VND | Số tiền vay phát sinh trong kỳ VND | Kết chuyển từ vay dài hạn VND | Số tiền vay đã trả trong kỳ VND | 30/06/2019 VND |
|----------------------------|-----------------------|------------------------------------------|-------------------------------------|---------------------------------------|-----------------------|
| Vay ngắn hạn ngân hàng | 13.213.784.621 | 53.894.436.411 | - | (34.579.489.832) | 32.528.731.200 |
| Vay dài hạn đến hạn trả | 44.663.745.452 | - | 22.331.872.726 | (22.331.872.726) | 44.663.745.452 |
| | 57.877.530.073 | 53.894.436.411 | 22.331.872.726 | (56.911.362.558) | 77.192.476.652 |

5.19.2 Vay và nợ thuê tài chính dài hạn

| | 30/06/2019 | | 01/01/2019 | |
|-----------------------------------------------------------|------------------------|---------------------------------|------------------------|---------------------------------|
| | Giá trị VND | Số có khả năng trả nợ VND | Giá trị VND | Số có khả năng trả nợ VND |
| Công ty Đầu tư Tài chính Nhà Nước TP. Hồ Chí Minh (a) | 43.644.500.000 | 43.644.500.000 | 49.046.100.000 | 49.046.100.000 |
| Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - CN Thủ Thiêm (b) | 44.927.400.000 | 44.927.400.000 | 53.027.400.000 | 53.027.400.000 |
| Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - CN Kỳ Đồng (c) | 44.534.454.551 | 44.534.454.551 | 49.482.727.277 | 49.482.727.277 |
| Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - CN Kỳ Đồng (d) | 44.636.700.000 | 44.636.700.000 | 48.518.700.000 | 48.518.700.000 |
| Nợ dài hạn đến hạn trả (Xem thuyết minh 5.19.1) | (44.663.745.452) | (44.663.745.452) | (44.663.745.452) | (44.663.745.452) |
| | 133.079.309.099 | 133.079.309.099 | 155.411.181.825 | 155.411.181.825 |

(a) Đây là khoản vay dài hạn của Công ty Đầu tư Tài chính Nhà nước TP. Hồ Chí Minh theo các hợp đồng vay như sau:

- Hợp đồng vay số 88/2016/HĐTD-ĐTTC-TD ngày 17 tháng 07 năm 2016 như sau:

| | |
|------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| Mục đích vay | : Thực hiện Giai đoạn 2 “Dự án thí điểm đầu tư xe buýt sử dụng khí nén thiên nhiên trong vận tải hành khách công cộng tại TP. Hồ Chí Minh, 19 xe bus CNG”. |
| Hạn mức cho vay | : 55.825.000.000 VND nhưng không quá tối đa 80% tổng mức đầu tư giai đoạn 2 của dự án. |
| Thời hạn cho vay | : 7 năm kể từ ngày giải ngân đầu tiên. |
| Lãi suất | : Lãi suất cho vay trong hạn kể từ ngày ký hợp đồng đến ngày 30/9/2016 là 8,675% (trên cơ sở 360 ngày). Lãi suất cho vay điều chỉnh theo định kỳ 03 tháng/lần vào ngày 01/01, ngày 01/04, ngày 01/07 và ngày 01/10 hàng năm, được tính theo công thức bằng bình quân lãi suất tiền gửi tiết kiệm 12 tháng (loại trả lãi sau) của bốn ngân hàng là Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh TP Hồ Chí Minh, Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh TP Hồ Chí Minh, Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh TP Hồ Chí Minh, Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh TP Hồ Chí Minh. |
| Hình thức đảm bảo | : Thế chấp tài sản hình thành từ dự án 29 xe bus CNG Toàn bộ nguồn thu từ dự án, trợ giá, hỗ trợ lãi vay của Ngân hàng Nhà Nước. Duy trì tài khoản với tổng số tiền 3.385.000.000 VND tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Xem thêm mục 5.2 |
| Số dư tại ngày 30/06/2019 | : 34.253.500.000 VND, trong đó: Nợ đến hạn trả là: 8.588.000.000 VND Nợ dài hạn chưa đến hạn trả: 25.665.500.000 VND |

CÔNG TY CỔ PHẦN XE KHÁCH SÀI GÒN

Số 39 Hải Thượng Lãn Ông, Phường 10, Quận 5, thành phố Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2019

- Hợp đồng vay số 136/2016/HĐTD-ĐTTC-TD ngày 23 tháng 09 năm 2016 như sau:

| | |
|---------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| Mục đích vay | : Đầu tư 17 xe buýt sử dụng nhiên liệu DIESEL loại 40 chỗ "đầu tư phương tiện vận tải hành khách công cộng" thuộc dự án số 717A/QĐ-XKSG ngày 18/05/2016. |
| Hạn mức cho vay | : 14.375.2000.000 VND nhưng không quá tối đa 80% tổng mức đầu tư "Đầu tư phương tiện hoạt động vận tải hành khách công cộng" |
| Thời hạn cho vay | : 7 năm kể từ ngày giải ngân đầu tiên |
| Lãi suất | : Lãi suất cho vay trong hạn kể từ ngày ký hợp đồng đến ngày 30/09/2016 là 8,875% (trên cơ sở 360 ngày). Lãi suất cho vay điều chỉnh theo định kỳ 03 tháng /lần vào ngày 01/01, ngày 01/04, ngày 01/07 và ngày 01/10 hàng năm, được tính theo công thức bằng bình quân lãi suất tiền gửi tiết kiệm 12 tháng (loại trả lãi sau) của 4 ngân hàng: Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh TP Hồ Chí Minh, Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh TP Hồ Chí Minh, Ngân hàng TMCP Đầu Tư và Phát Triển Việt Nam - Chi nhánh TP Hồ Chí Minh, Ngân hàng Nông Nghiệp và Phát Triển Nông Thôn Việt Nam - Chi nhánh TP Hồ Chí Minh. |
| Hình thức đảm bảo | : Thế chấp tài sản hình thành từ dự án là 17 xe bus sử dụng nhiên liệu diesel. Toàn bộ nguồn thu từ dự án, hỗ trợ lãi vay của Ngân hàng Nhà Nước tại Ngân hàng PVCombank Chi nhánh TP Hồ Chí Minh. Duy trì một hoặc nhiều tài khoản tiền gửi với tổng số tiền tối thiểu là 1.760.000.000 VND tại Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam. |
| Số dư tại ngày 30/06/2019 | : 9.391.000.000 VND, trong đó: Nợ đến hạn trả là: 2.215.200.000 VND Nợ dài hạn chưa đến hạn trả: 7.175.800.000 VND |

(b) Vay dài hạn Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam – Chi nhánh Thủ Thiêm theo hợp đồng vay số 290/2016-HDTDDA/NHCT903-SATRANCO ngày 30 tháng 11 năm 2016:

| | |
|---------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| Mục đích vay | : Thanh toán các chi phí hợp lý tài sản cố định là xe buýt hiệu SAMCO Bus B47 và SAMCO Bus B30. |
| Hạn mức cho vay | : 80.627.400.000 VND |
| Thời hạn cho vay | : 7 năm kể từ ngày giải ngân đầu tiên |
| Lãi suất | : Lãi suất lãi vay thả nổi. Lãi suất cho vay tại thời điểm ký hợp đồng là 9,02%/năm và chỉ có giá trị cho kỳ tính lãi đầu tiên đối với những khoản giải ngân phát sinh tại ngày ký hợp đồng. Lãi suất cho vay được điều chỉnh một tháng 1 lần. Lãi suất cơ sở được tính bằng lãi suất cho vay bằng lãi suất tiết kiệm 12 tháng trả lãi sau bình quân của 4 Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam Chi nhánh TP Hồ Chí Minh, Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam Chi nhánh TP Hồ Chí Minh, Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam Chi nhánh TP Hồ Chí Minh, Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam Chi nhánh TP Hồ Chí Minh cộng (+) biên độ 2,34%/năm. |
| Hình thức đảm bảo | : Đảm bảo tài sản hình thành từ vốn vay và vốn tự có |
| Số dư tại ngày 30/06/2019 | : 44.927.400.000 VND, trong đó: Nợ đến hạn trả là: 16.200.000.000 VND Nợ dài hạn chưa đến hạn trả: 28.727.400.000 VND |

(c) Vay dài hạn Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam – Chi nhánh Kỳ Đồng theo hợp đồng vay số 0071/KHDN/16DH ngày 07 tháng 12 năm 2016:

| | |
|-----------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| Mục đích vay | : Thanh toán các chi phí hợp lý, hợp lệ và hợp pháp liên quan đến việc đầu tư tài sản cố định là xe bus hiệu SAMCO Bus B47 thuộc "dự án đầu tư phương tiện hoạt động vận tải hành khách công cộng bằng xe buýt". Thanh toán bù đắp các chi phí đầu tư hợp pháp đã thanh toán vượt phần vốn còn phải góp theo quyết định đầu tư đối với dự án. |
| Hạn mức cho vay | : 76.203.400.000 VND nhưng không quá 65,5% tổng mức đầu tư của dự án (chưa bao gồm VAT) |

CÔNG TY CỔ PHẦN XE KHÁCH SÀI GÒN

Số 39 Hải Thượng Lãn Ông, Phường 10, Quận 5, thành phố Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2019

| | |
|---------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| Thời hạn cho vay | : 7 năm kể từ ngày giải ngân đầu tiên |
| Lãi suất | : Áp dụng lãi suất cho vay bằng lãi suất tiết kiệm 12 tháng trả lãi sau bình quân của 4 ngân hàng là Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh TP Hồ Chí Minh, Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh TP Hồ Chí Minh, Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh TP Hồ Chí Minh, Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh TP Hồ Chí Minh cộng (+) biên độ 2,34%/năm. |
| Hình thức đảm bảo | : Bảy mươi chín (79) phương tiện vận tải thuộc sở hữu của Công ty. |
| Số dư tại ngày 30/06/2019 | : 44.534.454.551 VND, trong đó: Nợ đến hạn trả là: 9.896.545.452 VND Nợ dài hạn chưa đến hạn trả: 34.637.909.099 VND |

(d) Vay dài hạn Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam – Chi nhánh Kỳ Đồng theo hợp đồng vay số 0008/DAĐT-KNDN/18 ngày 15 tháng 03 năm 2018:

| | |
|---------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| Mục đích vay | : Thanh toán các chi phí hợp lý, hợp lệ và hợp pháp liên quan đến việc đầu tư thực hiện dự án thay đổi xe buýt mới trên tuyến xe buýt Bến xe Quận 8 – Bến xe Miền Đông và Bến xe Miền Tây - Gò Vấp. |
| Hạn mức cho vay | : 54.342.000.000 VND nhưng không vượt quá 70% tổng mức đầu tư (đã bao gồm VAT) |
| Thời hạn cho vay | : 7 năm kể từ ngày giải ngân đầu tiên |
| Lãi suất | : Lãi suất cho vay: Áp dụng lãi suất tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn 12 tháng bằng đồng Việt Nam trả lãi sau tính bình quân của bốn Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam chi nhánh TP.HCM, Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam chi nhánh TP.HCM, Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam chi nhánh TP.HCM và Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam chi nhánh TP.HCM cộng biên độ 2,34%/năm. |
| Hình thức đảm bảo | : Thế chấp tài sản là: 34 xe ô tô khách thành phố mới 100%, nhãn hiệu Samco City 1.51 CNG và 5 xe ô tô khách thành phố mới 100%, nhãn hiệu Samco City H.68 CNG lắp ráp tại Việt Nam, sản xuất năm 2017 |
| Số dư tại ngày 30/06/2019 | : 44.636.700.000 VND, trong đó: Nợ đến hạn trả là: 7.764.000.000 VND Nợ dài hạn chưa đến hạn trả: 36.872.700.000 VND |

Kỳ hạn thanh toán các khoản vay dài hạn như sau:

| | Tổng nợ VND | Từ 1 năm trở xuống VND | Trên 1 năm đến 5 năm VND | Trên 5 năm VND |
|-----------------------------------------------------------|------------------------|------------------------------|--------------------------------|----------------------|
| Tại ngày 30/06/2019 | | | | |
| Công ty Đầu tư Tài chính Nhà Nước TP. Hồ Chí Minh | 43.644.500.000 | 10.803.200.000 | 32.841.300.000 | - |
| Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam – Chi nhánh Thủ thiêm | 44.927.400.000 | 16.200.000.000 | 28.727.400.000 | - |
| Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam – Chi nhánh Kỳ Đồng | 89.171.154.551 | 17.660.545.452 | 65.693.909.099 | 5.816.700.000 |
| | 177.743.054.551 | 44.663.745.452 | 127.262.609.099 | 5.816.700.000 |
| Tại ngày 01/01/2019 | | | | |
| Công ty Đầu tư Tài chính Nhà Nước TP. Hồ Chí Minh | 49.046.100.000 | 10.803.200.000 | 38.242.900.000 | - |
| Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam – Chi nhánh Thủ thiêm | 53.027.400.000 | 16.200.000.000 | 36.827.400.000 | - |
| Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam – Chi nhánh Kỳ Đồng | 98.001.427.277 | 17.660.545.452 | 70.642.181.825 | 9.698.700.000 |
| | 200.074.927.277 | 44.663.745.452 | 145.712.481.825 | 9.698.700.000 |

CÔNG TY CỔ PHẦN XE KHÁCH SÀI GÒN

Số 39 Hải Thượng Lãn Ông, Phường 10, Quận 5, thành phố Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2019

Chi tiết số phát sinh về các khoản vay dài hạn trong kỳ như sau:

| | 01/01/2019 VND | Số tiền vay phát sinh trong năm VND | Kết chuyển sang vay ngắn hạn VND | 30/06/2019 VND |
|-----------------------------------------------------------------|------------------------|-------------------------------------------|----------------------------------------|------------------------|
| Công ty Đầu tư Tài chính Nhà Nước TP. Hồ Chí Minh | 38.242.900.000 | - | (5.401.600.000) | 32.841.300.000 |
| Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam – Chi nhánh Thủ Thiêm | 36.827.400.000 | - | (8.100.000.000) | 28.727.400.000 |
| Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam – Chi nhánh Kỳ Đồng | 80.340.881.825 | - | (8.830.272.726) | 71.510.609.099 |
| | 155.411.181.825 | - | (22.331.872.726) | 133.079.309.099 |

5.20 Quỹ khen thưởng, phúc lợi

| | 01/01/2019 | | Phát sinh trong kỳ | | 30/06/2019 | |
|-----------------------------------------|----------------------|----------------------|------------------------------|----------------------------|------------------------|----------------------|
| | Số dư Nợ VND | Số dư có VND | Trích quỹ trong kỳ VND | Chi quỹ trong kỳ VND | Số dư Nợ (*) VND | Số dư có VND |
| Quỹ khen thưởng | 6.744.486.363 | - | 6.823.616.363 | (119.947.638) | 40.817.638 | - |
| Quỹ phúc lợi | - | 1.914.025.640 | - | - | - | 1.914.025.640 |
| Quỹ thưởng Ban quản lý, điều hành | - | 365.835.493 | 109.958.715 | - | - | 475.794.208 |
| | 6.744.486.363 | 2.279.861.133 | 6.933.575.078 | (119.947.638) | 40.817.638 | 2.389.819.848 |

(*) Số dư bên nợ Quỹ khen thưởng được trình bày tại mục 5.5.1 – Phải thu ngắn hạn khác.

5.21 Vốn chủ sở hữu**5.21.1 Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu**

| | Vốn đầu tư của chủ sở hữu VND | Lợi nhuận chưa phân phối VND | Nguồn vốn đầu tư XDCB VND | Cộng VND |
|------------------------------------|-------------------------------------|------------------------------------|---------------------------------|------------------------|
| Tại ngày 01/01/2018 | 600.000.000.000 | 13.162.508.099 | 9.018.758.070 | 622.181.266.169 |
| Lãi trong kỳ | - | 6.363.149.946 | - | 6.363.149.946 |
| Trích Quỹ khen thưởng | - | (198.450.000) | - | (198.450.000) |
| Chia cổ tức | - | (6.000.000.000) | - | (6.000.000.000) |
| Tại ngày 30/06/2018 | 600.000.000.000 | 13.327.208.045 | 9.018.758.070 | 622.345.966.115 |
| Tại ngày 01/07/2018 | 600.000.000.000 | 13.327.208.045 | 9.018.758.070 | 622.345.966.115 |
| Lỗ trong kỳ | - | (43.770.439.968) | - | (43.770.439.968) |
| Giảm khác | - | (7.419.715) | - | (7.419.715) |
| Tại ngày 31/12/2018 | 600.000.000.000 | (30.450.651.638) | 9.018.758.070 | 578.568.106.432 |
| Tại ngày 01/01/2019 | 600.000.000.000 | (30.450.651.638) | 9.018.758.070 | 578.568.106.432 |
| Lãi trong kỳ | - | 4.128.619.581 | - | 4.128.619.581 |
| Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi | - | (6.933.575.078) | - | (6.933.575.078) |
| Tại ngày 30/06/2019 | 600.000.000.000 | (33.255.607.135) | 9.018.758.070 | 575.763.150.935 |

CÔNG TY CỔ PHẦN XE KHÁCH SÀI GÒN

Số 39 Hải Thượng Lãn Ông, Phường 10, Quận 5, thành phố Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2019

5.21.2 Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

| Cổ đông | 30/06/2019 | | 01/01/2019 | |
|----------------------------------------------------------------------|------------------------|---------------|------------------------|---------------|
| | Số tiền VND | Tỷ lệ (%) | Số tiền VND | Tỷ lệ (%) |
| Tổng Công ty Cơ khí Giao thông Vận tải Sài Gòn - TNHH Một thành viên | 294.000.000.000 | 49,00 | 294.000.000.000 | 49,00 |
| Công ty Cổ phần Tập đoàn Tân Thành Đô | 144.274.000.000 | 24,05 | 144.274.000.000 | 24,05 |
| Ông Phạm Anh Hưng | 90.000.000.000 | 15,00 | 90.000.000.000 | 15,00 |
| Ông Nguyễn Văn Thành | 45.000.000.000 | 7,50 | 45.000.000.000 | 7,50 |
| Các cổ đông khác | 26.726.000.000 | 4,45 | 26.726.000.000 | 4,45 |
| | 600.000.000.000 | 100,00 | 600.000.000.000 | 100,00 |

5.21.3 Cổ phiếu

| | 30/06/2019 Cổ phiếu | 01/01/2019 Cổ phiếu |
|----------------------------------------|------------------------|------------------------|
| Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành | 60.000.000 | 60.000.000 |
| Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng | 60.000.000 | 60.000.000 |
| - Cổ phiếu phổ thông | 60.000.000 | 60.000.000 |
| - Cổ phiếu ưu đãi | - | - |
| Số lượng cổ phiếu được mua lại | - | - |
| - Cổ phiếu phổ thông | - | - |
| - Cổ phiếu ưu đãi | - | - |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành | 60.000.000 | 60.000.000 |
| - Cổ phiếu phổ thông | 60.000.000 | 60.000.000 |
| - Cổ phiếu ưu đãi | - | - |

5.21.4 Phân phối lợi nhuận

| | VND |
|---------------------------------|---------------|
| Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi | 6.933.575.078 |

5.22 Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán**Tài sản thuê ngoài**

Căn cứ vào hợp đồng thuê đất của Công ty, tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn như sau:

| | 30/06/2019 VND | 01/01/2019 VND |
|----------------------|-----------------------|------------------------|
| Trong vòng 1 năm | 4.890.060.166 | 4.415.448.536 |
| Trên 1 năm đến 5 năm | 8.334.879.526 | 17.661.794.144 |
| Trên 5 năm | 40.035.430.400 | 161.260.514.996 |
| | 53.260.370.092 | 183.337.757.676 |

Các khoản thanh toán tiền thuê hoạt động ở trên bao gồm:

- Tổng số tiền thuê 774,2 m² đất tại 39 Hải Thượng Lãn Ông, Phường 10, Quận 5, Thành Phố Hồ Chí Minh với giá thuê là 1.228.800 VND/m²/năm. Hợp đồng thuê được ký với thời hạn 50 năm tính từ ngày 07 tháng 12 năm 2007.
- Tổng số tiền thuê 27.476,9 m² đất tại 01 Phạm Hồng Thái, Phường 2, Quận Tân Bình, Thành Phố Hồ Chí Minh với diện tích 2.311,8 m² là đất thương mại, dịch vụ, cửa hàng mua bán và diện tích 712,8 m² là đất làm trạm nạp khí, trạm xăng dầu lần lượt với giá thuê là 675.488 VND/m²/năm và 298.637 VND/m²/năm. Hợp đồng thuê được ký từ ngày 19 tháng 08 năm 2016 đến ngày 18 tháng 08 năm 2021.

CÔNG TY CỔ PHẦN XE KHÁCH SÀI GÒN

Số 39 Hải Thượng Lãn Ông, Phường 10, Quận 5, thành phố Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2019

- Tổng số tiền thuê 6.879,5 m² đất tại 592 đường Cộng Hòa, Phường 13, quận Tân Bình, Thành Phố Hồ Chí Minh với diện tích 255 m² là đất thương mại, dịch vụ và diện tích 6.624,5 m² là đất bến bãi đậu xe buýt lần lượt với giá thuê là 882.816 VND/m²/năm và 292.723 VND/m²/năm. Hợp đồng thuê được ký từ ngày 19 tháng 08 năm 2016 đến ngày 18 tháng 08 năm 2021.

6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ**6.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ****6.1.1 Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ**

| | Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019 VND | Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018 VND |
|-----------------------------------------------|----------------------------------------|----------------------------------------|
| Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | | |
| Doanh thu bán hàng hóa | 37.088.914.818 | 43.489.266.134 |
| Doanh thu cung cấp dịch vụ (*) | 291.781.374.551 | 299.275.613.256 |
| Các khoản giảm trừ doanh thu | - | - |
| Doanh thu thuần | <u>328.870.289.369</u> | <u>342.764.879.390</u> |

- (*) Hiện nay, Công ty đang tạm tính doanh thu trợ giá trên Bộ đơn giá mới ban hành bởi Sở Giao thông Vận tải được áp dụng từ ngày 01/01/2019 theo Tờ trình số 2871/TTr-SGTVT ngày 28 tháng 06 năm 2019. Ngoài ra, các hợp đồng đặt hàng vận tải hành khách công cộng bằng xe buýt giữa Công ty và Trung tâm Quản lý Giao thông Công cộng chưa được thanh lý từ năm 2011 đến nay. Do đó, doanh thu trợ giá và các khoản phải thu này sẽ thay đổi khi có quyết toán chính thức của các cơ quan ban ngành có liên quan.

6.1.2 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ cho bên liên quan

| Bên liên quan | Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019 VND | Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018 VND |
|----------------------------------------------------------------------|----------------------------------------|----------------------------------------|
| Tổng Công ty Cơ khí Giao thông Vận tải Sài Gòn - TNHH Một thành viên | 1.751.755.150 | 3.967.517.273 |
| Công ty Cổ phần Bến xe Miền Tây | 146.770.000 | 4.153.408.228 |
| Công ty TNHH MTV Bến xe Miền Đông | - | 3.546.964.341 |
| | <u>1.898.525.150</u> | <u>11.667.889.842</u> |

6.2 Giá vốn hàng bán

| | Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019 VND | Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018 VND |
|--------------------------|----------------------------------------|----------------------------------------|
| Giá vốn bán hàng hóa | 35.593.321.742 | 41.993.173.892 |
| Giá vốn cung cấp dịch vụ | 261.503.267.599 | 265.692.985.961 |
| | <u>297.096.589.341</u> | <u>307.686.159.853</u> |

6.3 Doanh thu hoạt động tài chính

| | Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019 VND | Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018 VND |
|----------------------------|----------------------------------------|----------------------------------------|
| Lãi tiền gửi, tiền cho vay | 106.079.265 | 406.061.223 |
| | <u>106.079.265</u> | <u>406.061.223</u> |

CÔNG TY CỔ PHẦN XE KHÁCH SÀI GÒN

Số 39 Hải Thượng Lãn Ông, Phường 10, Quận 5, thành phố Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2019

| 6.4 Chi phí tài chính | Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019 VND | Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018 VND |
|----------------------------------------------------|----------------------------------------|----------------------------------------|
| Tiền lãi vay | 5.013.316.791 | 4.930.027.013 |
| Lãi trả chậm | 654.319.664 | 262.333.112 |
| | 5.667.636.455 | 5.192.360.125 |
| | | |
| 6.5 Chi phí bán hàng | Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019 VND | Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018 VND |
| Chi phí bảo dưỡng, lưu kho xăng dầu | 265.628.500 | 539.635.925 |
| | 265.628.500 | 539.635.925 |
| | | |
| 6.6 Chi phí quản lý doanh nghiệp | Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019 VND | Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018 VND |
| Chi phí nhân viên | 8.504.357.542 | 9.025.804.841 |
| Chi phí vật liệu quản lý, đồ dùng văn phòng | 1.157.333.927 | 3.106.063.677 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 2.975.881.236 | 2.915.885.828 |
| Thuế, phí, lệ phí | 8.189.024.297 | 6.356.841.909 |
| Chi phí dự phòng/(Hoàn nhập dự phòng) | 25.726.073 | (60.081.200) |
| Tiền điện, điện thoại, internet | 1.868.794.137 | 1.740.750.307 |
| Chi phí dịch vụ | 4.136.972.944 | 3.358.124.486 |
| Chi phí quản lý doanh nghiệp khác | 1.434.131.842 | 1.650.212.856 |
| | 28.292.221.998 | 28.093.602.704 |
| | | |
| 6.7 Thu nhập khác | Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019 VND | Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018 VND |
| Thu nhập từ cho thuê mặt bằng | 7.125.569.418 | 6.172.911.773 |
| Tiền điện nước từ cho thuê mặt bằng | 602.050.350 | 545.483.696 |
| Thu nhập từ quảng cáo | 202.272.730 | 140.909.091 |
| Thu nhập khác | 119.057.245 | 202.938.797 |
| | 8.048.949.743 | 7.062.243.357 |
| | | |
| 6.8 Chi phí khác | Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019 VND | Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018 VND |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định cho thuê mặt bằng | - | 124.042.578 |
| Phân bổ công cụ dụng cụ đánh giá lại | 163.566.734 | 163.566.734 |
| Phân bổ lợi thế kinh doanh | 295.306.970 | 295.306.970 |
| Chi phí khác | 38.440.577 | 118.299.134 |
| | 497.314.281 | 701.215.416 |

CÔNG TY CỔ PHẦN XE KHÁCH SÀI GÒN

Số 39 Hải Thượng Lãn Ông, Phường 10, Quận 5, thành phố Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2019

6.9 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

| | Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019 | Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018 |
|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------|---------------------------------|
| Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp | 4.128.619.581 | 6.363.149.946 |
| Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông | - | (198.450.000) |
| Lợi nhuận tính lãi cơ bản trên cổ phiếu | 4.128.619.581 | 6.164.699.946 |
| Số lượng cổ phiếu bình quân lưu hành trong kỳ | 60.000.000 | 60.000.000 |
| Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu) | 69 | 103 |

Số lượng cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ được tính như sau:

| | Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019 | Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018 |
|---------------------------------------------------------|---------------------------------|---------------------------------|
| | Cổ phiếu | Cổ phiếu |
| Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành đầu kỳ | 60.000.000 | 60.000.000 |
| Ảnh hưởng của cổ phiếu phổ thông mua lại (cổ phiếu quỹ) | - | - |
| Ảnh hưởng của cổ phiếu phổ thông phát hành | - | - |
| Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ | 60.000.000 | 60.000.000 |

6.10 Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

| | Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019 | Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018 |
|----------------------------------|---------------------------------|---------------------------------|
| | VND | VND |
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu | 75.353.778.080 | 61.402.801.439 |
| Chi phí nhân công | 83.378.185.864 | 90.616.731.811 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 40.604.397.426 | 42.495.125.622 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 78.091.036.509 | 87.238.148.930 |
| Chi phí bằng tiền khác | 12.633.720.218 | 12.697.459.366 |
| | 290.061.118.097 | 294.450.267.168 |

7. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYÊN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ**7.1 Tiền thu từ đi vay**

| | Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019 | Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018 |
|---------------------------------------------|---------------------------------|---------------------------------|
| | VND | VND |
| Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường | 53.894.436.411 | 54.341.700.000 |
| | 53.894.436.411 | 54.341.700.000 |

7.2 Tiền trả nợ gốc vay

| | Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019 | Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018 |
|----------------------------------------------|---------------------------------|---------------------------------|
| | VND | VND |
| Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường | 56.911.362.558 | 22.838.480.726 |
| | 56.911.362.558 | 22.838.480.726 |

8. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Công ty có các tài sản tài chính như các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác, tiền mặt và tiền gửi ngân phát sinh trực tiếp từ hoạt động của Công ty. Nợ phải trả tài chính của Công ty chủ yếu bao gồm các khoản nợ vay, các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác. Mục đích chính của các khoản nợ phải trả tài chính này là nhằm huy động các nguồn tài chính phục vụ cho các hoạt động của Công ty.

Công ty chịu rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Nghiệp vụ quản lý rủi ro là nghiệp vụ không thể thiếu cho toàn bộ hoạt động kinh doanh của Công ty. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức độ hợp lý giữa chi phí khi rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc liên tục theo dõi quy trình quản lý rủi ro nhằm đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Ban Tổng Giám đốc xem xét và thống nhất áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau:

i. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của các công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường có bốn loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ, rủi ro về giá hàng hóa và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến tiền, các khoản tiền gửi ngắn hạn, và các khoản vay của Công ty.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của các công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái. Công ty chịu rủi ro do sự thay đổi của tỷ giá hối đoái liên quan trực tiếp đến hoạt động kinh doanh của Công ty.

Rủi ro về giá cổ phiếu

Các cổ phiếu do Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của các cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư. Hội đồng Quản trị của Công ty cũng xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào cổ phiếu. Công ty đánh giá rủi ro về giá cổ phiếu là không đáng kể.

ii. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng giao dịch không thực hiện được nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với tài khoản phải thu khách hàng), và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng, nghiệp vụ ngoại hối và các công cụ tài chính khác.

CÔNG TY CỔ PHẦN XE KHÁCH SÀI GÒN

Số 39 Hải Thượng Lãn Ông, Phường 10, Quận 5, thành phố Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2019

Phải thu khách hàng

Công ty thường xuyên theo dõi các khoản phải thu chưa thu được. Đối với các khách hàng lớn, Công ty xem xét sự suy giảm trong chất lượng tín dụng của từng khách hàng tại ngày lập báo cáo. Công ty tìm cách duy trì sự kiểm soát chặt chẽ các khoản phải thu tồn đọng và bố trí nhân sự kiểm soát tín dụng để giảm thiểu rủi ro tín dụng. Trên cơ sở này và việc các khoản phải thu khách hàng của Công ty có liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau, rủi ro tín dụng không tập trung đáng kể vào một khách hàng nhất định.

Tiền gửi ngân hàng

Công ty chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng được nhiều người biết đến tại Việt Nam. Rủi ro tín dụng của số dư tiền gửi tại các ngân hàng được quản lý bởi bộ phận ngân quỹ của Công ty theo chính sách của Công ty. Rủi ro tín dụng tối đa của Công ty đối với các khoản mục trên bảng cân đối kế toán tại giữa niên độ tại ngày kết thúc kỳ kế toán là giá trị ghi sổ như trình bày trong Thuyết minh số 5.1. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với khoản tiền gửi ngân hàng là thấp.

iii. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro mà Công ty sẽ gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty giảm thiểu rủi ro thanh khoản bằng cách duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho rằng đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Công ty và giảm thiểu rủi ro do những biến động của luồng tiền.

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến trên hợp đồng cơ sở chưa được chiết khấu:

| | Dưới 1 năm VND | Từ 1- 5 năm VND | Tổng VND |
|------------------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|
| Ngày 30 tháng 06 năm 2019 | | | |
| Phải trả người bán | 78.309.023.073 | 8.855.000.014 | 87.164.023.087 |
| Chi phí phải trả | 680.908.549 | - | 680.908.549 |
| Phải trả khác | 1.398.484.328 | - | 1.398.484.328 |
| Các khoản nhận ký quỹ ký cược | 680.482.380 | 1.521.000.148 | 2.201.482.528 |
| Các khoản vay và nợ thuê tài chính | 77.192.476.652 | 133.079.309.099 | 210.271.785.751 |
| | 158.261.374.982 | 143.455.309.261 | 301.716.684.243 |
| Ngày 01 tháng 01 năm 2019 | | | |
| Phải trả người bán | 57.501.126.698 | 17.088.833.344 | 74.589.960.042 |
| Chi phí phải trả | 880.161.778 | - | 880.161.778 |
| Phải trả khác | 157.202.898 | - | 157.202.898 |
| Các khoản nhận ký quỹ ký cược | 729.482.380 | 1.521.000.148 | 2.250.482.528 |
| Các khoản vay và nợ thuê tài chính | 57.877.530.073 | 155.411.181.825 | 213.288.711.898 |
| | 117.145.503.827 | 174.021.015.317 | 291.166.519.144 |

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn cần thiết.

Tài sản đảm bảo

Công ty đã cầm cố tiền gửi có kỳ hạn, nhà cửa vật kiến trúc, máy móc thiết bị và các tài sản gắn liền với đất vào các khoản vay (Thuyết minh số 5.2 và 5.9).

CÔNG TY CỔ PHẦN XE KHÁCH SÀI GÒN

Số 39 Hải Thượng Lãn Ông, Phường 10, Quận 5, thành phố Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2019

Công ty nắm giữ tài sản đảm bảo là nhận ký quỹ, ký cược của một bên khác tại ngày 30/06/2019 và 01/01/2019 (*Thuyết minh số 5.18*).

iv. Giá trị hợp lý

(1) So sánh giá trị hợp lý và giá trị ghi sổ

| | Giá trị ghi sổ | | Giá trị hợp lý (*) | |
|----------------------------------------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|
| | 30/06/2019 VND | 01/01/2019 VND | 30/06/2019 VND | 01/01/2019 VND |
| Tài sản tài chính | | | | |
| Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 2.260.000.000 | 5.645.000.000 | 2.260.000.000 | 5.645.000.000 |
| Phải thu khách hàng | 43.707.751.828 | 32.267.362.585 | 43.342.177.628 | 31.904.728.385 |
| Phải thu các bên liên quan | 5.707.868.770 | 5.956.631.770 | 5.707.868.770 | 5.956.631.770 |
| Phải thu khác | 144.698.560.236 | 103.344.589.742 | 144.603.600.236 | 103.272.415.815 |
| Các khoản cầm cố, ký quỹ, ký cược | 1.127.939.438 | 1.162.431.688 | 1.127.939.438 | 1.162.431.688 |
| Tài sản tài chính sẵn sàng để bán | | | | |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 24.781.610.597 | 16.378.936.495 | 24.781.610.597 | 16.378.936.495 |
| | 222.283.730.869 | 164.754.952.280 | 221.823.196.669 | 164.320.144.153 |
| Nợ phải trả tài chính | | | | |
| Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ | | | | |
| Phải trả người bán | 68.079.939.589 | 50.306.325.718 | 68.079.939.589 | 50.306.325.718 |
| Phải trả các bên liên quan | 19.084.083.498 | 24.283.634.324 | 19.084.083.498 | 24.283.634.324 |
| Chi phí phải trả | 680.908.549 | 880.161.778 | 680.908.549 | 880.161.778 |
| Phải trả khác | 1.398.484.328 | 157.202.898 | 1.398.484.328 | 157.202.898 |
| Vay và nợ | 210.271.785.751 | 213.288.711.898 | 210.271.785.751 | 213.288.711.898 |
| Các khoản nhận ký quỹ ký cược | 2.201.482.528 | 2.250.482.528 | 2.201.482.528 | 2.250.482.528 |
| | 301.716.684.243 | 291.166.519.144 | 301.716.684.243 | 291.166.519.144 |

(*) Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính không được đánh giá và xác định một cách chính thức vào ngày 30 tháng 06 năm 2019 và ngày 01 tháng 01 năm 2019. Tuy nhiên, Ban Tổng Giám đốc đánh giá giá trị hợp lý của những tài sản và phải trả tài chính này không có chênh lệch trọng yếu với giá trị ghi sổ của chúng tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

(2) Cơ sở xác định giá trị hợp lý

Các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác

Giá trị hợp lý của các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác, không bao gồm các khoản phải thu và phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng, được ước tính theo giá trị hiện tại của dòng tiền trong tương lai, được chiết khấu theo lãi suất thị trường tại ngày báo cáo. Giá trị hợp lý của các công cụ này được xác định chỉ nhằm mục đích thuyết minh thông tin.

Nợ phải trả tài chính phi phái sinh

Giá trị hợp lý, xác định chỉ nhằm mục đích thuyết minh thông tin, được tính dựa trên giá trị hiện tại của dòng tiền tương lai trả gốc và lãi, được chiết khấu theo lãi suất thị trường tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

v. Phòng ngừa rủi ro

Công ty không áp dụng chính sách kế toán phòng ngừa rủi ro.

CÔNG TY CỔ PHẦN XE KHÁCH SÀI GÒN

Số 39 Hải Thượng Lãn Ông, Phường 10, Quận 5, thành phố Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2019

9. CÁC THÔNG TIN KHÁC**9.1 Giao dịch và số dư với các bên liên quan**

Các bên liên quan với Công ty bao gồm: các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

9.1.1 Giao dịch và số dư với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Các thành viên quản lý chủ chốt gồm: các thành viên Hội đồng quản trị và các thành viên Ban điều hành (Ban Tổng Giám đốc, kế toán trưởng). Các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt là các thành viên mật thiết trong gia đình các thành viên quản lý chủ chốt.

Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Công ty không phát sinh giao dịch bán hàng và cung cấp dịch vụ cũng như các giao dịch khác với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

Công nợ với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, Công ty không có công nợ với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt

| | Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019 VND | Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018 VND |
|--------------------------------------|----------------------------------------|----------------------------------------|
| Tiền lương, thù lao và thu nhập khác | 1.452.000.000 | 1.452.000.000 |

9.1.2 Giao dịch và số dư với các bên liên quan khác

Giao dịch với các bên liên quan khác

Các giao dịch phát sinh giữa Công ty với các bên liên quan khác không phải là công ty con và công ty liên doanh, liên kết như sau:

| Bên liên quan | Nội dung nghiệp vụ | Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019 VND | Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018 VND |
|-----------------------------------------------------------------------------|-----------------------|----------------------------------------|----------------------------------------|
| Tổng Công ty Cơ khí Giao thông Vận tải Sài Gòn - TNHH Một thành viên | | | |
| | Mua hàng hóa, dịch vụ | 75.157.036 | 61.570.791 |
| | Mua tài sản cố định | - | 47.600.000.000 |
| | Lãi trả chậm | 532.607.499 | 323.793.790 |
| | Cung cấp dịch vụ | 1.751.755.150 | 3.967.517.273 |
| Công ty Cổ phần Bến xe Miền Tây | | | |
| | Tiền dịch vụ bến bãi | 219.745.719 | 224.003.183 |
| | Cung cấp dịch vụ | 146.770.000 | 4.153.408.228 |
| Công ty TNHH MTV Bến xe Miền Đông | | | |
| | Tiền dịch vụ bến bãi | 104.712.271 | 137.648.184 |
| | Cung cấp dịch vụ | - | 3.546.964.341 |

CÔNG TY CỔ PHẦN XE KHÁCH SÀI GÒN

Số 39 Hải Thượng Lãn Ông, Phường 10, Quận 5, thành phố Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2019

| Bên liên quan | Nội dung nghiệp vụ | Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019 VND | Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018 VND |
|------------------------------------------------|----------------------|----------------------------------------|----------------------------------------|
| Công ty Cổ phần Bến bãi Vận tải Sài Gòn | Tiền dịch vụ bến bãi | 219.792.043 | 219.468.453 |

Giá hàng hóa, dịch vụ cung cấp cho các bên liên quan khác là giá thị trường. Việc mua hàng hóa, dịch vụ từ các bên liên quan khác được thực hiện theo thị trường.

Công nợ phải thu/(phải trả) với các bên liên quan khác

| Bên liên quan | Nội dung | 30/06/2019 VND | 01/01/2019 VND |
|-----------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------|-------------------|-------------------|
| Tổng công ty Cơ Khí Giao thông Vận tải Sài Gòn –TNHH MTV | | | |
| | Phải thu thương mại (Xem Thuyết minh 5.3) | 94.677.000 | 343.440.000 |
| | Phải thu ngắn hạn khác (Xem Thuyết minh 5.5.1) | 5.613.191.770 | 5.613.191.770 |
| | Phải trả thương mại – ngắn hạn (Xem Thuyết minh 5.12) | 10.229.083.484 | 10.295.300.980 |
| | Phải trả thương mại – dài hạn (Xem Thuyết minh 5.12) | 8.855.000.014 | 13.988.333.344 |

Các khoản công nợ phải thu các bên liên quan khác không có bảo đảm và sẽ được thanh toán bằng tiền. Không có khoản dự phòng phải thu khó đòi nào được lập cho các khoản nợ phải thu các bên liên quan khác.

9.2 Thông tin bộ phận


Thông tin bộ phận được trình bày theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý. Báo cáo bộ phận chính yếu là theo khu vực địa lý dựa trên cơ cấu tổ chức và quản lý nội bộ và hệ thống Báo cáo tài chính nội bộ của Công ty.

Công ty không trình bày Báo cáo bộ phận trên báo cáo tài chính bởi vì Ban Tổng Giám đốc đã đánh giá và kết luận rằng Công ty không có nhiều hơn một bộ phận (cả lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý) để báo cáo theo quy định của Chuẩn mực kế toán. Công ty hiện chỉ đang hoạt động chủ yếu ở lĩnh vực dịch vụ, thương mại tại khu vực địa lý duy nhất là Việt Nam.


9.3 Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có sự kiện quan trọng nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán (ngày 30 tháng 06 năm 2019) cho đến thời điểm lập Báo cáo này, cần thiết phải có các điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính giữa niên độ.


NGUYỄN THỊ VÂN ANH
Người lập


PHẠM THỊ LỆ THU
Kế toán trưởng




ĐOÀN MINH TÂM
Tổng Giám đốc
TP. Hồ Chí Minh, ngày 15 tháng 08 năm 2019